

Bản tin



Số: 05/2024
ISSN 1859-1957

Khoa học và Công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KON TUM

Đơn vị được chứng nhận

Yến Sào Kon Tum





Mục lục

THÔNG TIN KHOA HỌC, CHÍNH SÁCH VÀ ĐỜI SỐNG

- 🕒 Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh 3
- 🕒 Việt Nam có 4.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo 5
- 🕒 Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2025-2030 6
- 🕒 Kon Tum đẩy mạnh hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa 8
- 🕒 Tích cực triển khai hoạt động khoa học, công nghệ 10
- 🕒 Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nông nghiệp 12
- 🕒 Kon Tum - lựa chọn mô hình du lịch xanh để phát triển bền vững 14
- 🕒 Tăng cường bảo vệ vật nuôi thủy sản trong mùa mưa lũ 16

THÔNG TIN TBT

- 🕒 Nâng cao chất lượng và quy hoạch sản xuất rau quả xuất khẩu 18
- 🕒 Indonesia ban hành quy định mới về kiểm dịch sản phẩm nhập khẩu 19

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

- 🕒 Đánh giá năng suất và phẩm chất hạt trong các giống nếp màu phục vụ cho công tác chọn tạo giống nếp mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum 20
- 🕒 Thực trạng chuỗi liên kết một số mô hình chăn nuôi theo hướng an toàn tại tỉnh Kon Tum 28
- 🕒 Đánh giá Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index - PGI) của Kon Tum - những giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xanh 34

Ảnh Bìa 1: Logo nhãn hiệu chứng nhận Yến sào Kon Tum



THÔNG TIN KHOA HỌC, CHÍNH SÁCH VÀ ĐỜI SỐNG

Thủ tướng Chính phủ

BAN HÀNH CÔNG ĐIỆN HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP THÁO GỖ KHÓ KHĂN, thúc đẩy sản xuất kinh doanh

Ban biên tập

Ngày 7 tháng 10
năm 2024, Thủ tướng
Chính phủ Phạm Minh Chính
đã ký Công điện số 103/CĐ-
TTg về hỗ trợ doanh nghiệp
tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy
hoạt động sản xuất kinh doanh
trong cuối năm 2024 và những
năm tiếp theo.

Theo đó, Công điện nêu rõ: Qua gần 40 năm đổi mới và phát triển, Việt Nam đã có các doanh nghiệp lớn, có khả năng cạnh tranh toàn cầu. Trong bối cảnh chính trị và kinh tế toàn cầu có nhiều thay đổi, xuất hiện xu hướng bảo hộ mới gắn với các yêu cầu kỹ thuật - thương mại mới, Việt Nam cần có chính sách phát triển các doanh nghiệp có năng lực dẫn dắt để tạo động lực mới cho nền kinh tế, góp phần nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng tâm quốc gia cũng như các ngành, lĩnh vực mới nổi.

Gần 4 năm của nhiệm kỳ 2021 - 2026, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt, sát sao, kịp thời chỉ đạo, chủ động điều hành linh hoạt các chính sách vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, đồng thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Doanh nghiệp

Việt Nam đã từng bước vượt qua khó khăn, niềm tin được củng cố, nội lực được tăng cường; nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao so với các quốc gia khác.

Dự báo cuối năm 2024 và những năm tiếp theo, kinh tế Việt Nam còn nhiều thách thức, nội lực của doanh nghiệp, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều khó khăn. Do đó, các Bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục quyết liệt, kịp thời chỉ đạo, điều hành với tinh thần lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm chủ thể, duy trì đảm bảo sự đồng bộ giữa chủ trương với thực thi chính sách, nhằm củng cố niềm tin, cải thiện đời sống cho người dân, nâng cao năng lực của doanh nghiệp.

Bối cảnh thế giới chuyển trọng tâm sang phát triển bền vững, Việt Nam với mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 và mục tiêu giảm lượng phát thải khí nhà kính (Net Zero) vào năm 2050, Chính phủ đang tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương quyết tâm, nỗ lực hơn nữa trong việc phát triển nhanh và bền vững, hoàn thiện khung pháp lý về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo để tạo ra cơ hội đột phá cho phát triển đất nước.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, cấp

dưới trực thuộc tiếp tục nỗ lực, quyết liệt thực hiện theo thẩm quyền các giải pháp, nhiệm vụ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong những tháng, năm tới; trong đó cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, cụ thể:

Các Bộ, cơ quan, địa phương: Trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách, cần kiến tạo môi trường thuận lợi giúp doanh nghiệp phát triển, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa để loại hình doanh nghiệp này có khả năng vươn lên và phát triển. Khuyến khích cơ chế doanh nghiệp lớn hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo ra chuỗi giá trị nội địa và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước. Các chính sách hỗ trợ cần thiết thực, hiệu quả để doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, hiệu quả giữa các khu vực; nghiên cứu việc hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm thực thi của các cơ quan, đơn vị; cắt giảm thủ tục hành chính, giấy phép không cần thiết, không phù hợp, làm tăng chi phí tuân thủ.

Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư, đồng thời nghiên cứu một số sáng kiến mang tính đột phá để chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế xanh như: (i) Phát triển năng lượng tái tạo nhờ tận dụng lợi thế địa lý gần xích đạo, khí hậu nhiệt đới gió mùa; (ii) Phát triển các cụm, khu công nghiệp - dịch vụ xanh; (iii) Phát triển và sản xuất hydro, ammonia xanh có giá trị cạnh tranh.

Bộ Tài chính: Nghiên cứu xây dựng chính sách thuế phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển bền vững, bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa; tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách giảm thuế, gia hạn nộp thuế đã ban hành; đẩy nhanh tiến độ hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Nghiên cứu,

hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp nhanh, toàn diện, bền vững, nhất là các cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát huy sức mạnh nội sinh của doanh nghiệp, đóng góp cho nền kinh tế, tạo công ăn việc làm, sinh kế cho nhân dân.

Bộ Thông tin và Truyền thông: Khẩn trương nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về chuyển đổi số. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng thể chế quản lý trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam, trước mắt tập trung vào quy tắc đạo đức, khung quản trị, quản lý rủi ro, khung thẩm định, đánh giá sản phẩm và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về AI.

Bộ Công Thương: Tăng cường hỗ trợ xúc tiến thương mại đa dạng hóa sản xuất, đa dạng hóa thị trường chuỗi cung ứng, ... thúc đẩy doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Nghiên cứu tổ chức các chương trình hội chợ, ngày hội tiêu dùng để kích cầu tiêu dùng và các hình thức khác để tăng sức mua của thị trường nội địa.

Bộ Tài nguyên và Môi trường: Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách về tuân hoàn tài nguyên để thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, giảm thiểu carbon.

Thủ tướng giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng của nền kinh tế (động lực tăng trưởng truyền thống và động lực tăng trưởng mới). Khẩn trương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, triển khai hiệu quả gói tín dụng 140 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, chương trình tín dụng ưu đãi đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản, ...

(Xem tiếp trang 7)

Việt Nam có 4.000 DOANH NGHIỆP khởi nghiệp sáng tạo

Theo Vnexpress.net



Thủ tướng Phạm Minh Chính phát biểu tại sự kiện, ngày 1/10. Ảnh: VGP

Việt Nam có khoảng 4.000 doanh nghiệp, 20 trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, hàng trăm quỹ thúc đẩy đầu tư, vườn ươm, theo Thủ tướng Phạm Minh Chính.

Tại khai mạc Ngày hội Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024 sáng 1/10, Thủ tướng Phạm Minh Chính cho biết hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam hiện đứng thứ 56/100 quốc gia. Hai đầu tàu kinh tế là Hà Nội và TP HCM lọt vào top 200 thành phố khởi nghiệp sáng tạo trên toàn cầu.

Việt Nam có khoảng 4.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup), 20 trung tâm khởi nghiệp sáng tạo cùng hàng trăm quỹ thúc đẩy đầu tư, theo Thủ tướng.

Lãnh đạo Chính phủ nhấn mạnh đổi mới sáng tạo là xu hướng không thể đảo ngược. Với Việt Nam, đây là yếu tố quan trọng để chuyển đổi số, xanh trong kỷ nguyên phát triển mới. “Việt Nam đứng trước cơ hội lớn, song cũng đối mặt thách thức về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo”, Thủ tướng nói.

Thách thức lớn nhất, theo ông, là năng lực cạnh tranh về công nghệ so với các nước trong khu vực và thế giới. Cùng với đó, các doanh nghiệp chưa làm chủ hoàn toàn công nghệ tiên tiến, đặc biệt chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây.

Bộ trưởng Kế hoạch & Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cho biết 5 năm qua, Việt Nam đã hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh. “Việc này giúp Việt Nam trở thành các đối tác tin cậy của các tập đoàn công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu thế giới như Google, Nvidia, Meta, Samsung, SK”, ông nói.

Nhờ đó, Việt Nam liên tục thăng hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Năm nay, Việt Nam xếp ở vị trí thứ 44/133 quốc gia, vùng lãnh thổ về chỉ số này. Song, Bộ trưởng Dũng cho rằng đây mới là bước đầu trong hành trình đổi mới sáng tạo. Ông tin sẽ có một làn sóng phát triển mới của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam.

Chủ tịch phụ trách đối ngoại toàn cầu Tập
(Xem tiếp trang 9)

Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2025-2030

BBT

Thực hiện Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (TTNT) đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg), Ủy ban nhân dân tỉnh¹ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện giai đoạn 2025-2030. Ngày 07 tháng 10 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Kế hoạch số 3584/KH-UBND về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2025-2030.

Nhằm triển khai hiệu quả các quan điểm chỉ đạo, định hướng chiến lược, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược theo Quyết định số 127/QĐ-TTg, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Kon Tum. Ủy ban nhân dân tỉnh đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Kon Tum hình thành và triển khai hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển các giải pháp ứng dụng TTNT ở một số ngành, lĩnh vực trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và phù hợp với đặc thù của tỉnh như: ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nông nghiệp công nghệ cao (cà phê, cao su, sâm Ngọc Linh,...) và quản lý rừng, bảo vệ môi trường; phát triển trí tuệ nhân tạo trong quản lý, bảo tồn di sản văn hóa và du lịch; ... Về lâu dài, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển TTNT ở tất cả các ngành, lĩnh vực của tỉnh.

Nhằm đạt được các mục tiêu, Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra nội dung, nhiệm vụ và giải pháp như sau:

I. Cụ thể hóa, triển khai thực hiện chính sách pháp luật liên quan đến TTNT: Xây dựng, ban hành các quy định cụ thể hóa các chính sách, pháp luật của nhà nước phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tạo hành lang pháp lý thông thoáng đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng TTNT vào phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

II. Xây dựng hạ tầng dữ liệu và tính toán cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng TTNT: Thúc đẩy chia sẻ dữ liệu phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng TTNT; hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, chia sẻ mở để nghiên cứu, phát triển các ứng dụng TTNT. Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu theo nguyên tắc các bên cùng có lợi, tạo động lực để chia sẻ, đồng thời bảo đảm được phân quyền truy cập dữ liệu, tránh để lộ, lọt thông tin dữ liệu có tính riêng tư của cá nhân hay tổ chức; Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) kết nối liên thông với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu các bộ, ngành, địa phương. Hoàn thành việc nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, chuyển dịch sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổng hợp, phân tích dữ liệu để lưu trữ tập trung phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh”.

III. Phát triển hệ sinh thái TTNT: Phát triển nguồn nhân lực: Triển khai phổ cập kỹ năng cơ bản về ứng dụng TTNT và khoa

học dữ liệu nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Tổ chức các cuộc thi về công nghệ thông tin và truyền thông, trong đó, ưu tiên đối với các chủ đề liên quan TTNT nhằm tìm kiếm nguồn nhân lực trẻ có tiềm năng cho tỉnh. Thúc đẩy triển khai các hình thức đào tạo chứng chỉ ngắn hạn và trung hạn về TTNT cho học sinh, sinh viên các trường cao đẳng, đại học, người lao động có nhu cầu chuyên đổi nghề nghiệp. Xây dựng, triển khai nghiên cứu và phát triển: Tập trung đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và phát triển một số sản phẩm TTNT phục vụ thị trường và nhu cầu trên địa bàn tỉnh; khuyến khích ứng dụng TTNT để nâng cao hiệu quả đầu ra của các hoạt động nghiên cứu, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thu hút các nguồn lực, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến phối hợp xây dựng các trung tâm, cơ sở đào tạo, phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

IV. Thúc đẩy ứng dụng TTNT: Phát triển doanh nghiệp ứng dụng TTNT: Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai, phát triển và ứng dụng TTNT đối với các lĩnh vực đã sẵn sàng về dữ liệu, công nghệ và kinh phí đầu tư. Khuyến khích, đẩy mạnh triển khai các nền tảng phần mềm và ứng dụng mở về TTNT sẵn có. Ứng dụng TTNT trong quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khuyến khích ứng dụng và phát triển một số sản phẩm TTNT đặc thù. Thúc đẩy các sở, ngành, địa phương sử dụng các ứng dụng, dịch vụ TTNT nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong phân phối, sử dụng nguồn lực xã hội, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý đô thị. Nâng cao năng lực, trình độ, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nghiệp, người dân về dữ liệu và ứng dụng TTNT.

Thủ tướng Chính phủ...

(Tiếp theo trang 4)

Thủ tướng yêu cầu các địa phương cần chủ động tích cực theo thẩm quyền, gặp gỡ, trao đổi, lắng nghe góp ý, khuyến nghị của doanh nghiệp để kịp thời xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển, hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp tại địa phương, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp đang gặp khó khăn do bão lũ, về tài chính, pháp lý, thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng,... theo các quy định; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo các cấp có thẩm quyền.

Thủ tướng Chính phủ giao: Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Hòa Bình trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc thực hiện hiệu quả Công điện này; các đồng chí Phó Thủ tướng theo lĩnh vực được phân công chỉ đạo các Bộ, cơ quan, địa phương kiểm tra, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nêu trên và chỉ đạo xử lý các nội dung, nhiệm vụ khi các Bộ, cơ quan, địa phương trình; báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Công điện này theo chức năng, nhiệm vụ được giao./.

V. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TTNT: Khuyến khích thúc đẩy các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ, khai thác các sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với các doanh nghiệp nước ngoài về TTNT. Tham gia các hội, hiệp hội quốc tế và tổ chức khác về phát triển ứng dụng TTNT.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thực hiện Kế hoạch, làm đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch; định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh.

KON TUM **đẩy mạnh hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**

Dương Hồng Vân

Tp. Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Ngày 25/9/2024, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum đã tổ chức khóa tập huấn chuyên sâu về tiêu chuẩn sản phẩm và ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc. Sự kiện diễn ra tại Hội trường tầng 2, tòa nhà B, Khu Trung tâm hành chính tỉnh, thu hút sự tham gia của nhiều công chức, doanh nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn.

Khóa tập huấn đã đi sâu vào việc giới thiệu các tiêu chuẩn quốc gia về truy xuất nguồn gốc, đặc biệt là TCVN 12850:2019 - yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, chương trình còn đề cập đến nhiều tiêu chuẩn khác liên quan đến các sản phẩm cụ thể như rau củ quả tươi, mật ong, cà phê nhân, thịt gia súc và gia cầm. Điều này cho thấy sự quan tâm toàn diện của tỉnh đối với việc nâng cao chất lượng các mặt hàng nông sản chủ lực của địa phương.

Ông Phạm Văn Quân, chuyên gia trong lĩnh vực chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc từ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Checkee, đã chia sẻ kiến thức chuyên sâu về các giải pháp và cách thức triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các học viên được hướng dẫn chi tiết về cách khai báo dữ liệu và quản lý hệ thống, giúp họ có thể áp dụng ngay vào thực tế sản xuất kinh doanh của mình.

Đáng chú ý, khóa học còn giới thiệu



Ông Đoàn Trọng Đức - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum - phát biểu khai mạc Hội nghị



Chuyên gia Phạm Văn Quân trình bày các nội dung trong chương trình tập huấn

Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Kon Tum. Đây là một phần trong chiến lược dài hạn của địa phương nhằm thúc đẩy việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý sản xuất và kinh doanh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Ông Đoàn Trọng Đức, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm

*Giảng viên
Phạm Văn Quân
(đứng giữa)
cùng các học
viên chụp hình
lưu niệm*



trong bối cảnh hiện nay. Theo đó, áp dụng truy xuất nguồn gốc không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát chất lượng hàng hóa, bảo vệ sản phẩm trước nạn hàng giả, mà còn là công cụ thiết yếu để nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận các thị trường lớn, đặc biệt là thị trường quốc tế.

Trong phần thảo luận sôi nổi, các doanh nghiệp đã nêu ra nhiều vấn đề thực tế mà họ đang gặp phải như khó khăn trong việc kiểm soát nguồn cung nguyên liệu, quản lý quá trình vận chuyển, giám sát khâu bán lẻ, đặc biệt là trong môi trường thương mại điện tử đang phát triển nhanh chóng. Các chuyên gia đã đưa ra những hướng dẫn cụ thể, giúp doanh nghiệp tìm ra giải pháp phù hợp với điều kiện tài chính và nhân lực của mình, từ đó có thể áp dụng hiệu quả công nghệ truy xuất nguồn gốc.

Kết thúc khóa học, nhiều học viên bày tỏ

mong muốn được tham gia thêm các lớp tập huấn chuyên sâu tương tự trong tương lai. Họ nhận thấy đây là cơ hội quý giá để tiếp cận với những giải pháp tiên tiến, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, việc áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc không chỉ là xu hướng mà còn là yêu cầu cấp thiết. Việc tổ chức khóa tập huấn này thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của tỉnh Kon Tum trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Bằng cách trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho doanh nghiệp địa phương, tỉnh đang từng bước xây dựng nền tảng vững chắc để doanh nghiệp của tỉnh phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Việt Nam... (Tiếp theo trang 5)

đoàn Meta Nick Clegg khẳng định họ hỗ trợ Việt Nam trong việc đưa AI trở thành trụ cột chính của kinh tế số. “Qua hợp tác với Chính phủ Việt Nam, chúng tôi mong đợi những cơ hội mới trong tương lai”, ông nói.

Còn theo Phó chủ tịch cấp cao toàn cầu Tập đoàn NVIDIA Raymond Teh, tập đoàn này sẽ giúp tăng tốc đổi mới trong các ngành công nghiệp của Việt Nam thông qua hợp tác

với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và hệ sinh thái công nghệ địa phương.

NIC thành lập 2019, theo Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trung tâm này hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp Việt Nam tiếp cận với các nguồn lực tài chính, đầu tư, công nghệ và chuyên đổi số. Họ cũng hỗ trợ ươm tạo hơn 1.000 startup, kết nối hơn 1.500 doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Tích cực triển khai hoạt động **khoa học, công nghệ**

Lê Hữu Vinh

Tp. Hành chính - Tổng hợp

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo được xác định là động lực phát triển kinh tế, xã hội. Thực hiện nhiệm vụ được giao, thời gian qua, Sở KH&CN tỉnh Kon Tum đã triển khai nhiều hoạt động, hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương trong việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật. Đồng thời tăng cường nhiệm vụ chuyên môn như sở hữu trí tuệ, dịch vụ đo lường...

Về công tác quản lý khoa học, 9 tháng năm 2024, Sở KH&CN tỉnh tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện 13 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh; Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu 01 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi ủy quyền địa phương quản lý và 05 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh. Bên cạnh đó, đơn vị tiếp tục tuyển chọn 04 đề tài triển khai trong năm 2025.

Công tác quản lý công nghệ, quản lý doanh nghiệp KH&CN, quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân, hoạt động sở hữu trí tuệ, phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật được đơn vị quan tâm thực hiện. Thời gian qua, Sở tham gia ý kiến về công nghệ đối với 76 hồ sơ công trình, dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trồng, chế biến dược liệu, trang trại chăn nuôi công nghệ cao, khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường... trên địa bàn tỉnh Kon Tum; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Kon Tum đến năm 2030 của Công ty CP VinGin và Hợp tác xã Du lịch và Dược liệu xanh Siu Puông; hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ đối nhân hiệu thuộc Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ

tỉnh Kon Tum đến năm 2030;

Thực hiện Kế hoạch số 670/KH-UBND, ngày 27/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về tăng cường công tác quản lý chất lượng Sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Từ đầu năm đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã cấp và tổ chức trao 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ cho các tổ chức, cá nhân và triển khai việc dán Tem cho sản phẩm sâm củ đã được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh”; đã phân tích ADN 200 mẫu sâm được cấp quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ; Tổ chức đoàn kiểm tra, lấy mẫu phân tích ADN tại các xã thuộc huyện Tu Mơ Rông phục vụ công tác quản lý chỉ dẫn địa lý Ngọc Linh cho sản phẩm sâm củ của tỉnh Kon Tum của 04 tổ chức, cá nhân đã cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Ngọc Linh cho sản phẩm sâm củ của tỉnh Kon Tum Tổ chức khảo sát đánh giá thực tế các địa điểm có trồng sâm Ngọc Linh hiện chưa được bảo hộ chỉ dẫn địa lý phục vụ mở rộng chỉ dẫn địa lý Ngọc Linh cho sản phẩm sâm củ của tỉnh Kon Tum; Tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ mở rộng phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Ngọc



Lãnh đạo Tỉnh ủy, Lãnh đạo UBND tỉnh Kon Tum tham quan mô hình ứng dụng công nghệ mới trong xác định và phân tích kiểm định chất lượng sâm Ngọc Linh và mô hình sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh Polyfa

Linh” cho sản phẩm sâm củ trên địa bàn tỉnh Kon Tum thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030. Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ Kiểm tra AND và phân tích hàm lượng saponin tổng hợp sâm Ngọc Linh đơn vị trực thuộc Sở phối hợp với đoàn kiểm tra đi lấy mẫu, làm và trả kết quả 64 mẫu; kiểm tra dịch vụ 756 mẫu (trong đó 578 mẫu đúng sâm Ngọc Linh; 164 mẫu không đúng sâm Ngọc Linh; 14 mẫu không ra kết quả); phân tích saponin: làm và trả kết quả 4 mẫu.

Thực hiện nhiệm vụ “Ứng dụng khoa học và kỹ thuật phục vụ công tác lưu giữ, phát triển một số giống cây trồng, dược liệu đặc thù, có giá trị trên địa bàn tỉnh” đến nay đã cấy 300 bì lan kim tuyến, 160 bì đảng sâm, 300 bì sâm Ngọc Linh, vào 1.300 mẫu lan kim tuyến giống mới. Mô hình trồng cây đặc thù (gồm 300 cây giáng hương, 150 cây trắc, 150 cây cẩm lai, 350 cây bạch đàn) thực hiện chăm sóc, phát cỏ, theo dõi sinh trưởng. Ngoài ra đơn vị tiếp tục sản xuất 9.930 bì lan kim tuyến, dâu tây: 840 bì, lan rừng: 80 bì, phúc bồn tử: 160 bì, ba kích: 220 bì. Trồng chăm sóc và thu hoạch 1.700m² cà chua, sản lượng thu hoạch đến thời điểm hiện tại: 1.749 kg cà lớn, 446 kg cà bi. Xuất bán 1.500 hộp nấm đông trùng hạ thảo; 150 kg chế phẩm vi



sinh; 1.500 kg cà chua; 19 kg nấm mối đen.

Đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thời gian qua đơn vị kiểm định, hiệu chuẩn 4.265 phương tiện đo, chuẩn đo lường các loại (88 không đạt; thử nghiệm; đo điện trở tiếp địa hệ thống chống sét 128 công trình; kiểm định máy X-quang chẩn đoán trong y tế 12 máy; kiểm xạ phòng X-quang 16 phòng; hỗ trợ kỹ thuật về đo lường 2311 phương tiện đo.

Để đảm bảo hoạt động KH&CN của tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả trong mọi lĩnh vực, theo lãnh đạo Sở KH&CN tỉnh: Sở sẽ tăng cường hoạt động quản lý Nhà nước về KH&CN; đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính; rút ngắn quy trình xử lý, đơn giản hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ.

Chuyển đổi số TRONG PHÁT TRIỂN kinh tế nông nghiệp

Quang Mạnh

Theo Tiến sĩ Phạm Ngọc Minh - Viện trưởng Viện nghiên cứu Đổi mới và Phát triển bền vững, thuộc Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam, chuyển đổi số trong nông nghiệp là một bộ phận hợp thành của chuyển đổi số quốc gia. Chuyển đổi số trong nông nghiệp có thể hiểu là quá trình ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật số vào sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đến chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, giúp hình thành nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh.

Điểm khác biệt cơ bản giữa nông nghiệp số và nông nghiệp truyền thống chính là ở việc



Sử dụng công nghệ tiên tiến để chăm sóc cây trồng

“ Công nghệ số làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. Hiện nay, chuyển đổi số trong nông nghiệp đang được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững. ”

áp dụng các công nghệ, kỹ thuật số vào toàn bộ hoạt động, làm thay đổi cách thức quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp từ truyền thống sang hiện đại và thông minh. Ứng dụng công nghệ số vào nông nghiệp giúp việc phân tích dữ liệu về đất đai, thổ nhưỡng, nước, cây trồng và các giai đoạn sinh trưởng của cây, dịch bệnh, từ đó, người sản xuất sẽ đưa ra những quyết định phù hợp. Nhờ vậy, giảm được chi phí sản xuất, giảm ô nhiễm nguồn nước và tăng năng suất cây trồng, giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất - kinh doanh và năng lực cạnh tranh.

Từ thực tế cho thấy, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp có thể giảm được khoảng 1/2 chi phí và công lao động, giảm 50% khí thải nhà kính, tăng năng suất lên 30%, nhờ đó tăng thu nhập cho nông dân. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ số giúp người tiêu dùng có thể truy xuất và theo dõi được các thông số về chất lượng nông sản, vệ sinh - an toàn thực phẩm để yên tâm sử dụng.

Thời gian qua, để thực hiện chủ trương chuyển đổi số của tỉnh, ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã triển khai kế hoạch

chuyển đổi số của ngành, ứng dụng trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, mang lại những kết quả khả quan.

Nhiều chương trình, phần mềm quản trị vườn trồng được đầu tư; áp dụng tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên (nước, phân bón...) để dần chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại, tạo ra nhiều cơ hội tăng năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào điều kiện môi trường, thời tiết, kiểm soát dịch bệnh tốt hơn.

Đến nay, tổng diện tích sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao đạt gần 8.000 ha (trong đó, diện tích sản xuất rau, củ, quả, hoa khoảng 300ha); diện tích cà phê, tiêu áp dụng công nghệ tưới tiên tiến khoảng 7.000ha, diện tích cây ăn quả gần 600ha.

Tỉnh đã thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen; 01 vùng sản xuất rau, hoa, củ, quả an toàn ứng dụng công nghệ cao tại huyện Kon Plông và 01 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đăk Hà. Cùng với đó đã công nhận 2 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Phương thức sản xuất công nghệ cao ngày càng được chú trọng ứng dụng vào sản xuất, trồng trọt, như công nghệ tự động, bán tự động trong tưới nước, bón phân; máy bay không người lái trong chăm sóc, quản lý dịch bệnh; công nghệ sinh học trong sản xuất phân bón, quản lý dịch hại cây trồng; công nghệ sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào, công nghệ nhà màng, nhà kính.

Bên cạnh đó, chú trọng triển khai hướng dẫn các cá nhân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ số trong nông nghiệp, nông thôn. Đến nay, có 116.656 hộ sản xuất nông nghiệp lên các sàn thương mại điện tử; có 143.472 hộ



Nhiều Hội thảo đã được tổ chức nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp của tỉnh

được đào tạo kỹ năng số, có 2.651 sản phẩm được đưa lên sàn và 15.383 giao dịch; có 349 tổ chức, cá nhân với 588 sản phẩm đưa thông tin doanh nghiệp, sản phẩm lên hệ thống nhằm quảng bá giới thiệu sản phẩm của địa phương trên môi trường mạng.

Ông Nguyễn Tân Liêm - Giám đốc Sở NN&PTNT cho biết: “Để triển khai chủ trương chuyển đổi số năm 2024, tỉnh đã ban hành kế hoạch, với mục tiêu tập trung vào các hoạt động phát triển, kết nối, chia sẻ, khai thác, phân tích dữ liệu phục vụ chính phủ số, kinh tế số và xã hội số với trọng tâm là: xác định các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế số để tập trung thúc đẩy; phân đầu cải thiện vị trí xếp hạng về chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) góp phần cải thiện chỉ số thành phần về hiện đại hóa nền hành chính trong bộ chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) của tỉnh.

Để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số, các ngành, địa phương đang tích cực cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện phù hợp với thực tế, có tính khả thi và đạt hiệu quả cao, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế nông nghiệp và góp phần xây dựng nông nghiệp, nông thôn của tỉnh nhà theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Mô hình Du lịch xanh ở Kon Tum đã đóng vai trò rất lớn trong công tác bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng, góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo nhất là đồng bào các dân tộc địa phương và hưởng ứng tích cực vào chương trình phát triển du lịch tại vùng nông thôn mới.

Du lịch xanh là loại hình du lịch hoạt động theo hướng tăng trưởng xanh gắn với các sản phẩm ở khu vực nông thôn, không gian mở, được tiếp xúc và hòa mình cùng thiên nhiên với những đặc điểm tiêu biểu ở khu vực nông thôn, những di sản văn hóa xã hội và văn hóa truyền thống ở thôn, làng, xã và thể hiện tính đa dạng về môi trường, văn hóa, kinh tế, lịch sử, địa điểm của mỗi vùng.

Theo thực tế, mô hình du lịch xanh là chuỗi các hoạt động, dịch vụ và tiện nghi được cung cấp ở khu vực nông thôn, để khai thác các giá trị ở đó như một nguồn tài nguyên, đáp ứng nhu cầu trải nghiệm của cư dân và khách du lịch. Các giá trị tài nguyên ở vùng nông thôn mang tính đặc trưng về văn hóa, lối sống truyền thống làng quê gắn với lao động sản xuất nông nghiệp, giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn

hóa, phát triển kinh tế theo tiêu chí bền vững.

Mô hình du lịch xanh tại các địa phương trong tỉnh

Du lịch xanh có nhiều loại hình, ở Kon Tum thì có thể xếp vào 3 loại hình cơ bản là: du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và du lịch nông nghiệp. Trong đó, du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường, có biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương và qua đó mô hình du lịch sinh thái là thường ngoạn thiên nhiên, cảm nhận văn hóa truyền thống của quá khứ và hiện tại một cách có trách nhiệm, thúc đẩy công tác bảo tồn, ít tác động tiêu cực đến môi trường và tạo các ảnh hưởng tích cực về mặt kinh tế xã hội cho cộng đồng ở những thôn, làng còn hoang sơ như Kon Tum.

Du lịch cộng đồng đang được triển khai tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Kon Tum như thành phố Kon Tum, các huyện: Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei... với sự kết hợp hài hòa giữa bản sắc văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và phong cảnh thiên nhiên. Du khách sẽ được hòa mình tại không gian yên tĩnh nơi các làng đồng bào người



Một mô hình du lịch xanh tại huyện Đăk Hà

bản địa với các nghề truyền thống, các món ẩm thực rất riêng và tận hưởng những bước chân của những thiếu nữ qua các bãi múa xoang bên ánh lửa hồng cùng những tiết tấu của giai điệu đồng chiêng, những bài hát mang thanh sắc cao vút bằng tiếng Ba Na, Xê Đăng, Giê Triêng...

Du lịch nông nghiệp tại Kon Tum từng bước được cải tạo, lồng ghép và kết hợp với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 200 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3-5 sao, 16 sản phẩm đạt 4 sao và 177 sản phẩm đạt 3 sao, 6 sản phẩm tiềm năng đạt tiêu chuẩn 5 sao vừa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, từ đó tạo ra sự đa dạng cho du khách khi tham quan điếm đến là các nông trại, vườn cây ăn trái, vườn rau hoa xứ lạnh, vườn cà phê... Sản phẩm lưu niệm chuyên tham quan của du khách khi mang về là các mặt hàng được đóng gói, nhãn mác theo tiêu chuẩn xếp hạng OCOP, từ đó hoàn thiện một tour du lịch nông nghiệp góp phần làm tăng sức hấp dẫn cho điếm đến.

Đến sự tiếp nhận của du khách qua Khu du lịch sinh thái Măng Đen

Măng Đen có nhiều lợi thế để phát triển loại hình du lịch xanh mà khó có nơi đâu có được khi nằm ở độ cao trung bình từ 1.000 - 1.200 m so với mặt nước biển, nhiệt độ trung bình từ 16-22°C, rừng nguyên sinh được che phủ lớn nhất khu vực Tây Nguyên với 80% diện tích tự nhiên. Năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định thành lập thị trấn Măng Đen thuộc Khu đô thị huyện Kon Plông và kể từ đó Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Măng Đen đã trở thành thương hiệu du lịch của Tây Nguyên. Nằm trên con đường huyết mạch nối cửa khẩu Bờ Y với các tỉnh duyên hải miền Trung, nên Măng Đen cũng là “con đường xanh” cho chiến lược du lịch lâu dài từ vùng rừng núi tới biển đảo, từ cửa khẩu xuống duyên hải và nối với nước bạn Lào, Campuchia và Thái Lan, là điếm nổi bật nhất của dự án Con đường xanh Tây Nguyên. Với thảm thực vật ken dày và khí hậu ở nhiệt độ thấp, không gian trong vắt quanh năm, đặc biệt là khu rừng thông già ngay trong thị trấn

hiện xanh tươi và sẽ là vốn quý để mô hình du lịch xanh của vùng đất này ngày càng được phát triển bền vững.

Song song với việc phát triển mô hình du lịch xanh tại Măng Đen, chính quyền địa phương nơi đây còn ý thức được vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch. Ý thức được công tác phát triển du lịch bền vững, ngay từ những năm 2017-2018, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch về xây dựng mô hình xanh - sạch - đẹp - văn minh trong phát triển du lịch sinh thái tại Măng Đen và ứng dụng Bộ Quy tắc ứng xử trong hoạt động du lịch tại vùng du lịch sinh thái Măng Đen... và cũng từ đó nên 100% các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch như điếm du lịch, nhà hàng, khách sạn, các khu bán hàng lưu niệm du lịch... đều cam kết thực hiện theo Quy tắc ứng xử trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Từ những nhận thức đúng về mô hình du lịch xanh để phát triển bền vững, nên vào đầu năm 2024 lượng khách du lịch đến với Khu du lịch sinh thái Măng Đen ngày càng nhiều hơn, theo anh Nguyễn Văn Tuấn - Giám đốc Trung tâm văn hóa, thể thao, du lịch và truyền thông huyện Kon Plông chia sẻ: Tính 6 tháng đầu năm 2024, lượng du khách đến với Măng Đen hơn 1.000.000 lượt, công suất bình quân phòng đạt hơn 90%, hầu như khách du lịch đều hài lòng và cảm nhận với mô hình du lịch xanh, gần gũi với thiên nhiên, giúp duy trì và bảo vệ hệ sinh thái còn nguyên vẹn của khu rừng già huyện Kon Plông, đồng thời du khách cũng đánh giá cao về các biện pháp bảo vệ môi trường tại các điếm du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch vì một môi trường xanh thân thiện và bền vững.

Với mô hình du lịch xanh đang bước đầu triển khai tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum, hy vọng rằng từ đây đến cuối năm 2024 và những năm tiếp theo, lượng khách du lịch sẽ đến với Kon Tum nhiều hơn, các nhà đầu tư sẽ chú trọng đến loại hình du lịch xanh để nghiên cứu đầu tư, du lịch Kon Tum sẽ càng khởi sắc hơn để góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà./.

Tăng cường bảo vệ vật nuôi thủy sản trong mùa mưa lũ

Theo Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

Nuôi trồng thủy sản là nghề phải đối diện với nhiều rủi ro bởi ảnh hưởng của thời tiết, môi trường, nhất là trong mùa mưa bão.

vệ sinh lồng lưới, thay các lồng cũ, rách kém chất lượng, di chuyển lồng bè vào nơi kín gió, tránh dòng chảy xiết.

3. Phòng và trị bệnh cho động vật thủy sản

a. Phòng bệnh:

Trong mùa mưa lũ, do những biến đổi bất thường về nhiệt độ, oxy, độ ẩm, lượng mưa... là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp làm cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển và phát tán, đồng thời gây nên các hiện tượng “sốc môi trường” cho động vật thủy sản, mầm bệnh có nhiều cơ hội xâm nhập vào cơ thể động vật thủy sản để gây bệnh. Do đó cần phải tiến hành các biện pháp quản lý ao/lồng bè, chăm sóc động vật thủy sản như sau:

- Thường xuyên quan sát tình trạng cá, tôm bơi lội trong ao. Khi có hiện tượng cá, tôm nổi đầu cần xác định nguyên nhân là do đâu, nếu là do thiếu ô-xy, cần tăng quạt nước hoặc phun nước, giảm lượng thức ăn, thay một phần nước ao, hoặc cấp thêm nước mới vào ao, tiến hành san thưa để giảm bớt mật độ. Đối với ao nuôi sau mỗi lần thay nước người nuôi phải xử lý nước bằng cách tạt vôi bột (vôi nông nghiệp) với liều lượng 3kg/m³ nước để làm cho nước trong sạch.

- Thường xuyên theo dõi mức nước, màu nước trong ao để kịp thời điều chỉnh; theo dõi thời tiết nhất là những tháng chuyển mùa và những ngày chuyển trời để kịp thời điều chỉnh lượng thức ăn.

- Bảo đảm môi trường ao nuôi thủy

Để hạn chế tác động xấu của môi trường đến sức khỏe tôm cá nuôi và nguy cơ thất thoát tài sản, sản phẩm thủy sản trong ao đầm, lồng nuôi do ảnh hưởng bất thường của thời tiết và mưa lũ trong tình hình hiện nay, chúng tôi khuyến cáo một số biện pháp sau đây:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền

Tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức tự bảo vệ tài sản; quản lý và xây dựng phương án đối phó với bão, lũ...

Thống kê số lượng người dân địa phương có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Thông tin kịp thời và thường xuyên tình hình bão lũ tới những người nuôi trồng thủy sản.

Đồng thời, các cơ quan chức năng cần rà soát các vùng nuôi thủy sản có nguy cơ ngập úng và đề ra biện pháp bảo vệ cụ thể, hạn chế thiệt hại khi xảy ra lũ lụt.

2. Chuẩn bị, gia cố lại bờ ao, khung lồng bè nuôi

Trước mùa mưa bão bà con cần kiểm tra, vệ sinh, gia cố lại bờ ao, lồng bè nuôi cho chắc chắn. Bờ ao đảm bảo cao hơn đường đi và khu vực xung quanh nhằm đảm bảo nước mưa không thể tràn được xuống ao.

Lồng bè được gia cố lại dây neo buộc,

sản luôn được ổn định bằng cách sử dụng vôi bột, vôi nước bón định kỳ với liều lượng tùy theo đối tượng nuôi. Ví dụ: nuôi cá rô phi định kỳ 7 - 10 ngày/lần bón 1 - 2kg/100m³ nước. Có thể sử dụng hóa chất khác như Zeolite bón vào 3 tháng cuối chu kỳ nuôi để hấp thu các độc tố (NH₃, H₂S) và kim loại nặng, liều dùng 1-2 kg/100m³ hoặc định kỳ 10 ngày/lần.

Đối với nuôi cá lồng, bè cần sử dụng vôi bột treo ở các góc lồng/bè để khử trùng môi trường nước, diệt các tác nhân gây bệnh cho cá nuôi. Treo túi cách mặt nước khoảng 1/3 - 1/2 độ sâu của nước trong lồng/bè. Liều lượng sử dụng là 2 - 4 kg vôi/10m³ nước. Khi vôi tan hết lại tiếp tục treo túi khác.

- Tăng cường sức đề kháng cho động vật thủy sản như bổ sung vitamin C trộn vào thức ăn cho cá ăn hàng ngày. Liều lượng sử dụng tùy theo đối tượng nuôi, ví dụ như rô phi là 50 - 60 mg/kg cá/ngày. Hoặc sử dụng chế phẩm sinh học probiotic và enzyme tổng hợp để tăng cường tiêu hóa và bảo vệ đường ruột. Liều lượng và cách sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc sử dụng dầu mực nhằm bao bọc thức ăn và thuốc, tránh tan rữa nhanh trong môi trường nước. Tạo mùi hấp dẫn cho cá, tôm bắt mỗi nhiều. Liều dùng 10 g/kg thức ăn.

b. Trị bệnh:

Ngoài các biện pháp phòng bệnh nêu trên, người nuôi cần chú ý cách trị một số bệnh như sau:

- Bệnh trùng bánh xe ở cá:

Bệnh này do các loại trùng có hình dạng như bánh xe phát triển cao điếm vào các mùa mưa, lũ. Chúng ký sinh trên da, mang, khoang mũi của cá, ở dưới nước thấy rõ hơn so với khi cá ở trên cạn. Khi cá mới mắc bệnh, mình cá có lớp nhớt màu hơi trắng đục, cá bệnh thường nổi đầu và thích

tập trung nơi nước chảy, thích cọ mình vào thành bể hoặc cây cỏ và có cảm giác ngứa ngáy. Đôi khi cá nhô đầu lên khỏi mặt nước và lắc mạnh đầu. Cá bệnh nặng mang cá sưng to (kênh to), da cá chuyển màu xám, trông lơ đờ, đảo lộn vài vòng rồi chìm xuống đáy ao và chết.

Để trị bệnh, dùng nước muối NaCl 2 - 3% tắm cho cá 5 - 15 phút, hoặc dùng CuSO₄ nồng độ 3 - 5 ppm tắm cho cá 5 - 15 phút hoặc phun trực tiếp xuống ao với nồng độ 0,5 - 0,7 ppm (0,5 - 0,7g cho 1 m³ nước).

- Bệnh rận cá:

Rận cá thường bám vào toàn thân cá, hút các chất nhờn làm bị đau, ngứa và cá chạy rần liên tục, nếu bám từ hai con trở lên cá sẽ bị chết. Để trị bệnh, dùng Iodine với liều lượng 2g/m³ nước, tắm cho cá liên tục 3 - 5 ngày kết hợp dùng Oxytetracycline 5g trộn vào 1kg thức ăn cho cá ăn liên tục trong 5 - 7 ngày.

- Bệnh đốm đỏ (còn gọi bệnh ghê):

Nguyên nhân chính của bệnh này là do cá bị các ký sinh trùng bám vào làm cho cá bị trầy xước, chạy rong vèo, cá bị sây xát miệng và đuôi, tạo điều kiện thuận lợi để các vi-rút, vi khuẩn tấn công vào cơ thể cá. Cá bệnh thường xuất hiện những vết màu trắng xám ở phần đuôi sau đó lan dần lên đến thân là những vết ghê lở, cá bơi lội lơ đờ, toàn thân bị đen, cá chết.

Cách trị bệnh, người nuôi dùng Formol với liều lượng 25ml/m³ nước, tắm cho cá liên tục 3 - 5 ngày, kết hợp dùng Oxytetracycline 5g trộn vào 1kg thức ăn cho cá ăn liên tục trong 5-7 ngày. Ngoài ra, nên bổ sung vitamin C 5g/kg thức ăn, cho ăn liên tục 7 - 10 ngày để tăng cường sức đề kháng, kích thích cá ăn mạnh, tăng cường tiêu hóa thức ăn.

(Xem tiếp trang 19)

THÔNG TIN TBT

Nâng cao chất lượng và quy hoạch sản xuất rau quả xuất khẩu

Theo Tạp chí chất lượng Việt Nam

Để ngành rau quả xuất khẩu của Việt Nam duy trì và ngày càng phát triển bền vững, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng, áp dụng công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoàng Trung nhận định, nông sản Việt Nam giờ đây không chỉ cạnh tranh về số lượng mà còn phải cạnh tranh về chất lượng. Chính vì vậy, việc xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng và kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững cho ngành xuất khẩu trái cây của Việt Nam.

Sản phẩm trái cây tươi như sầu riêng, nhãn, vải, xoài, thanh long, dưa, chuối... ngày càng được ưa chuộng tại các thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và EU. Tuy nhiên, để tiếp cận các thị trường này, sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về kiểm dịch thực vật và an

toàn thực phẩm. Điều này đòi hỏi các vùng trồng phải có mã số vùng trồng được cấp, đồng thời sản phẩm phải được xử lý và đóng gói tại các cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Khả năng truy xuất nguồn gốc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm.

Tại thị trường Trung Quốc, ngoài các yêu cầu thông thường, doanh nghiệp xuất khẩu còn phải tuân thủ Lệnh 248 về “Quy định về đăng ký và quản lý doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu nước ngoài” và Lệnh 249 “Biện pháp quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu” vào thị trường Trung Quốc. Tương tự, thị trường EU yêu cầu rất cao về truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dư lượng thuốc trừ sâu, đặc biệt là với các loại trái cây tươi và đông lạnh.

Một ví dụ tiêu biểu là vải thiều Thanh Hà, nhờ đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, đã được xuất khẩu sang nhiều thị trường cao cấp như Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Mỹ và Hàn Quốc. Tại Australia, vải thiều Thanh Hà được bán với giá gần 600.000 đồng/kg khi nhập khẩu qua đường hàng không. Lô hàng này được trồng tại các vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và được bảo quản bằng công nghệ hiện đại, đảm bảo chất lượng khi đến tay người tiêu dùng.

Như các lô hàng vải thiều chín của Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Rồng đỏ xuất khẩu tới thị trường Australia (Xem tiếp trang 27)



Đảm bảo chất lượng, truy xuất nguồn gốc cho rau quả xuất khẩu. Ảnh minh họa

Indonesia

ban hành quy định mới về kiểm dịch sản phẩm nhập khẩu

Nguồn: Công Thông tin thị trường Nước ngoài

Theo đó một số nội dung trọng tâm tại Quyết định này cần lưu ý:

- Quy định mới về thông báo báo trước (Prior Notice) và thông báo Notification of Non-Compliance dành cho các công ty xuất khẩu nước xuất xứ, áp dụng cho các sản phẩm: động vật và các sản phẩm động vật, cá và các sản phẩm cá; thực vật và các sản phẩm thực vật. Các doanh nghiệp xuất khẩu thực hiện khai báo theo biểu mẫu (tại Quyết định số 09/2024): Prior Notice theo mẫu (K.1.2) và Notification of Non-Compliance theo mẫu (K-7.4/ nếu sản phẩm thuộc diện phải khai báo). Để khai báo Prior Notice (bắt buộc với tất cả sản phẩm động vật và các sản phẩm động vật, cá và các sản phẩm cá; thực vật và các sản phẩm thực vật), doanh nghiệp truy cập tại <https://notice.karantinaindonesia.go.id> sau đó đăng ký tài khoản với Cơ quan kiểm dịch Indonesia và thực hiện khai báo theo mẫu.

- Các loại giấy tờ kiểm dịch bắt buộc

phải có đối với các sản phẩm xuất khẩu trước khi hàng hóa xuất khẩu sang Indonesia (Phụ Lục II tại Quyết định 09/2024).

- Các mẫu giấy tờ kiểm dịch do Cơ quan kiểm dịch Indonesia ban hành dành cho các sản phẩm xuất khẩu của Indonesia (các biểu mẫu tại Quyết định 09/2024): Animal Health Certificate (KH-1), Sanitary Certificate of Animal Products (KH-2), Health Certificate for Fish and Fish Products (KI-1), Phytosanitary Certificate (KT-1), Phytosanitary Certificate for re-export (KT-2), and Certification for Export of Processed Product/Non-Regulated Article (KT-4).

Thương vụ Việt Nam tại Indonesia đề nghị các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm có liên quan của Việt Nam sang Indonesia cần đọc kỹ và thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 09/2024 nhằm tránh các ách tắc tại cảng Indonesia do không thực hiện đúng theo quy định về kiểm dịch mới của Indonesia.

Tăng cường bảo vệ... (Tiếp theo trang 17)

- Bệnh do vi khuẩn:

Do vi khuẩn thường tấn công vào hệ thần kinh trung ương nên cá bị bệnh có biểu hiện bên ngoài như hôn mê, mất phương hướng, có thể tổn thương mắt: viêm mắt, lồi mắt, chảy máu mắt, có các vết áp - xe (có thể có mũ), xuất huyết ở quanh miệng, gốc vây hoặc quanh hậu môn, lở sinh dục.

Ở giai đoạn nặng, trong bụng cá có dịch (chảy ra hậu môn), cá thường bỏ ăn. Đối với các bệnh do vi khuẩn có thể dùng một số loài kháng sinh như Erythromyxin hoặc Oxytetramyxin trộn vào thức ăn từ 3 - 7 ngày, dùng 2 - 5 g/100kg cá/ngày. Có thể phun xuống ao nồng độ 1 - 2 ppm, sau đó sang ngày thứ 2 trộn vào thức ăn 4g/100kg cá, từ ngày thứ 3 - 5 giảm còn một nửa.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Đánh giá năng suất và phẩm chất hạt
trong các giống nếp màu phục vụ cho công tác chọn tạo giống nếp mới
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Huỳnh Như Điền¹, Phạm Thị Bé Tư¹, Huỳnh Kỳ¹, Chung Trương Quốc Khang¹,
Đoàn Trọng Đức² và Nguyễn Thanh Tuấn².

¹ Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ.

² Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các giống lúa địa phương hiện đang được trồng tại Việt Nam thường có nhiều đặc tính quý, chất lượng cao, sức đề kháng tốt. Trong số đó, nhóm giống lúa nếp hạt màu (gạo tím, đỏ, đen) gần đây được quan tâm nhiều hơn do có giá trị lớn. Các nghiên cứu về gạo nếp màu và gạo thảo dược đã chứng minh rằng các loại gạo này chứa các hợp chất có hoạt tính sinh học giúp cải thiện sức khỏe. Với sở thích của người tiêu dùng theo hướng này, việc lựa chọn và phát triển các giống gạo nếp thảo dược để làm giàu nguồn gen mới và tăng thu nhập cho người nông dân cần được chú trọng.

Hiện nay ở tỉnh Kon Tum, một số giống gạo nếp than được duy trì và phát triển chủ yếu để làm chè, xôi, cơm lam, rượu nếp than... Tuy nhiên, năng suất và khả năng chống chịu sâu bệnh hại của các giống lúa nếp này còn thấp, hiện tượng giống nếp bị thoái hóa do người dân sử dụng qua nhiều vụ trong thời gian dài mà chưa được phục tráng. Quy trình canh tác vẫn còn áp dụng theo phương pháp truyền thống, diện tích canh tác còn nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, việc đánh giá về chất lượng, các chỉ tiêu về sinh hóa và các yếu tố dinh dưỡng trong các giống lúa nếp than vẫn chưa được đánh giá và khai thác triệt để. Do đó, việc tuyển chọn ra các giống nếp có phẩm chất gạo tốt, giá trị thương phẩm cao để làm vật liệu di truyền hoặc đưa ra sản xuất phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu là rất cấp thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Bộ giống gồm 15 giống nếp hạt gạo màu được sưu tập ở các tỉnh khu vực Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Đây là những giống nếp quan trọng, có giá trị, có khả năng chứa đựng nhiều tính trạng quý về chất lượng, năng suất và hàm lượng dinh dưỡng nên rất cần được nghiên cứu, khai thác, sử dụng trong di truyền chọn tạo giống theo những định hướng khoa học trong tương lai.

Bảng 1: Danh sách 15 giống nếp màu thí nghiệm

STT	Tên giống nếp	Ghi chú	Nơi sưu tập
1	Blầu sáng	Nếp rẫy	Tây Nguyên
2	Nếp cẩm	Nếp rẫy	Tây Nguyên
3	Pèò du dây	Nếp rẫy	Tây Nguyên
4	Blầu sáng râu	Nếp rẫy	Tây Nguyên
5	Xiền pán	Nếp rẫy	Tây Nguyên
6	Nếp trong vỏ	Nếp mùa	ĐBSCL
7	Nếp vỏ đỏ	Nếp mùa	ĐBSCL
8	Nếp tím thơm	Nếp cao sản	ĐBSCL
9	Nếp đỏ	Nếp cao sản	ĐBSCL
10	Ngọc đỏ hương dứa	Nếp cao sản	ĐBSCL
11	Nếp tím sen	Nếp cao sản	ĐBSCL
12	Nếp than Đăk Hà	Nếp rẫy	Kon Tum
13	Nếp than Tu Mơ Rông	Nếp rẫy	Kon Tum
14	Nếp than Sa Thầy	Nếp rẫy	Kon Tum
15	Nếp than Đăk Glei	Nếp rẫy	Kon Tum

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phân tích đặc tính hình thái nông học của 15 giống nếp màu

Các tính trạng hình thái nông học và thành phần năng suất được thực hiện và ghi nhận theo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 01-65:2011/BNNPTNT) và đánh giá theo quy ước mô tả của IRRI (2013).

2.2.2. Phân tích các đặc tính phẩm chất gạo

Chiều dài (D), chiều rộng (R), tỷ lệ D/R được đo bằng máy Baker E-02. Độ trở hồ được đánh giá bằng độ lan rộng và độ trong suốt của hạt gạo trong dung dịch KOH 1,7% trong 23 giờ ở nhiệt độ phòng và được ghi điểm theo thang điểm của (IRRI, 2013). Hàm lượng amylose được thực hiện theo phương pháp của Graham (2002) và thang điểm đánh giá của IRRI (2013). Phân tích nhiệt trở hồ được thực hiện theo phương pháp của Graham (2002). Phân cấp đánh giá độ bền gel theo IRRI (2013).

Bảng 2: Phân loại theo hàm lượng amylose trong hạt (IRRI, 2013)

Hàm lượng Amylose (%)	Đánh giá	Phân loại gạo
0 - 5	Nếp	
5,1 - 12	Gạo dẻo	Rất
12,1 - 20	Gạo dẻo	
20,1 - 25	Mềm com	Trung bình
>25	Cứng com	

Bảng 3: Đánh giá các cấp nhiệt trở hồ theo thang đánh giá của IRRI (2013)

Nhiệt trở hồ	Độ lan rộng của hạt gạo	Cấp đánh giá
Cao	Hạt gạo còn nguyên	1
Cao	Hạt gạo phồng lên	2
Cao/Trung bình	Hạt gạo phồng lên, viên còn nguyên hay rõ nét	3
Trung bình	Hạt gạo phồng lên, viên còn nguyên hay nở rộng	4
Trung bình	Hạt gạo rã ra, viên hoàn toàn nở rộng	5
Thấp	Hạt tan ra hòa chung với viên	6
Thấp	Hạt tan ra hoàn toàn và quyện vào nhau	7

Đánh giá mùi thơm bằng cảm quan của 10 người độc lập và được đánh giá theo thang đánh giá của IRRI (2013) (Bảng 4).

Bảng 4: Đánh giá mùi thơm bằng cảm quan theo IRRI (2013)

Mùi thơm	Cấp
Không thơm	0
Thơm nhẹ	1
Thơm	2

Bảng 5: Bảng phân cấp đánh giá độ bền gel theo IRRI (2013)

Đánh giá	Chiều dài thể gel (mm)	Cấp
Rất mềm	81 - 100	1
Mềm	61 - 80	3
Trung bình	41 - 60	5
Cứng	35 - 40	7
Rất cứng	< 35	9

2.2.3. Đánh giá hàm lượng anthocyanin tổng số

Hàm lượng anthocyanin được xác định dựa trên phương pháp pH chênh lệch (Zhang *et al.*, 2016). Phương pháp này dựa trên sự thay đổi cấu trúc anthocyanin dưới sự thay đổi pH (có màu ở pH 1.0 và không màu ở pH 4.5). Sự khác biệt về độ hấp thụ tỷ lệ thuận với nồng độ anthocyanin. Mẫu bột (100 mg) được chiết xuất với 2 mL dung dịch đệm 1 (pH 1.0) chứa 50 mM KCl và 150 mM HCl, và được tách riêng với 2 mL dung dịch đệm 2 (pH 4,5) chứa 400 mM natri acetate và 240 mM HCl. Hỗn hợp được trộn trong 10 phút và đặt ở 4°C trong 12 giờ. Chất nổi trên mặt được thu thập bằng cách ly tâm trong 20 phút ở 4°C. Giá trị độ hấp thụ được đo tại bước sóng 510 nm. Toàn bộ hàm lượng anthocyanin được tính theo phương trình sau:

+ Tổng hàm lượng anthocyanin (mg/g trọng lượng bột) = $(A_{510} \text{ ở pH } 1.0 - A_{510} \text{ ở pH } 4.5) \times 484.8/4825 \times 1000 \times \text{hệ số pha loãng}$.

+ Trong đó: A510 đại diện cho giá trị độ hấp thụ của chất nổi trên mặt, số 484.8 là khối lượng phân tử của cyanidin-3-glucoside, 4825 là độ hấp thụ mol của nó (ϵ) ở bước sóng 510nm và 1.000 để chuyển đổi từ g thành mg.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá đặc tính hình thái nông học của 15 giống nếp hạt màu

Thời gian sinh trưởng là chỉ tiêu quan trọng để xác định giống dài ngày hay ngắn ngày, qua đó lựa chọn giống sao cho phù hợp với mùa vụ, thời tiết và thuận lợi cho việc phân bố thời gian chăm sóc. Thời gian sinh trưởng của 15 giống nếp dao động trong khoảng 98-148 ngày, ngắn nhất ở giống Ngọc đỏ hương dứa và dài nhất ở giống Nếp than Tu Mơ Rông.

Chiều cao cây là một trong những tính trạng được các nhà chọn giống quan tâm trong quá trình chọn tạo giống lúa mới, tính trạng chiều cao cây liên quan đến sự chống chịu đổ ngã cây lúa. Kết quả trong nghiên cứu này cho thấy chiều cao cây của các giống dao động từ 80,3 – 164,5 cm (Bảng 7), thấp nhất là giống Ngọc đỏ hương dứa (80,3 cm) và cao nhất là giống Nếp than Sa Thầy (164,5 cm). Nhìn chung, chiều cao cây của các giống này đạt mức trung bình phù hợp với điều kiện canh tác ở Việt Nam và cũng khá gần với các giống lúa cao sản đang canh tác hiện nay, phù hợp với canh tác cơ giới hóa.

Bảng 6: Các tính trạng hình thái nông học của 15 giống nếp

STT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Chiều dài bông (cm)	Số bông/bụi	Số hạt chắc/bông
1	Blầu sáng	100	131,5c	28,8b	8de	113e
2	Nếp cẩm	99	132,7c	22,5f	12b	110e
3	Pèò du dây	102	134,5c	25,5d	10c	86g
4	Blầu sáng râu	107	127,6cd	29,3b	10c	145b
5	Xiền pản	112	142,5b	33,6a	10c	140c
6	Nếp trong vỏ	117	138,0b	25,2d	8de	110e
7	Nếp vỏ đỏ	119	138,1b	25,3d	9d	75h
8	Nếp tím thom	116	81,1f	21,8f	10c	159a
9	Nếp đỏ	108	89,3de	24,9de	19a	149b
10	Ngọc đỏ hương dứa	98	80,3f	27,9bc	7e	124de
11	Nếp tím sen	105	96,4d	24,7e	9d	127d
12	Nếp than Đăk Hà	104	98,2d	25,1d	11bc	108e
13	Nếp than Tu Mơ Rông	148	156,6a	24,9de	9d	98f
14	Nếp than Sa Thầy	145	164,5a	25,3d	8de	101ef
15	Nếp than Đăk Glei	142	161,1a	26,2c	10c	88g
F			**	**	**	**
CV			5,8	5,3	13,7	12,5

Ghi chú: Trong cùng một cột, các số có chữ theo sau giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa $**p < 0,01$.

Chiều dài bông của giống lúa là một trong những chỉ tiêu quan trọng quyết định đến năng suất lúa, bởi vì chiều dài bông càng dài thì số hạt trên bông càng nhiều và góp phần tăng năng suất. Chiều dài bông của 15 giống nếp dao động từ 21,8 đến 33,6 cm. Giống Xiền pản có chiều dài bông dài nhất (33,6 cm). Các giống nếp khác có chiều dài bông tương đối khá (> 22 cm).

Số bông/bụi của các giống dao động lớn, khoảng chênh lệch giữa số lớn nhất và nhỏ nhất là hơn 2,5 lần, dao động từ 7-19 bông/bụi, số bông/bụi cũng là một trong những yếu tố quyết định đến năng suất lúa, tùy thuộc vào đặc tính giống, mùa vụ và kỹ thuật canh tác.

Số hạt chắc/bông giữa các giống cũng có khoảng chênh lệch đáng kể (dao động từ 75-159

hạt), điều này cho thấy mức độ đa dạng về mặt di truyền của một trong số các yếu tố cấu thành năng suất.

Khối lượng 1.000 hạt của giống lúa là một trong những yếu tố quyết định đến năng suất giống lúa. Trong nghiên cứu này hầu hết các giống có khối lượng 1.000 hạt lớn, tuy nhiên cũng có những giống có khối lượng 1.000 hạt nhỏ hơn 20 gam, như giống Nếp đỏ 17,67 gam. Giống Pèo du dây có khối lượng 1.000 hạt cao nhất (30,9 gam).

Chiều dài hạt gạo là một trong những chỉ tiêu phẩm chất hạt gạo, theo thang điểm đánh giá của IRRI, hạt gạo ngắn <5,5 mm, hạt gạo dài >6,5 mm và hạt gạo rất dài >7.0 mm. Trong nghiên cứu này chiều dài hạt gạo của 15 giống nếp dao động từ 6,14 - 7,49 mm. Giống có chiều dài hạt gạo ngắn nhất là Nếp đỏ (6,14 mm) và dài nhất là Ngọc đỏ hương dứa (7,49 mm), các giống còn lại có chiều dài thuộc nhóm gạo hạt dài.

Theo IRRI (2013) chiều rộng hạt gạo chia thành 3 nhóm: hẹp (<2,5 mm); Trung bình (2,5-3 mm); Rộng (>3 mm). Qua khảo sát (Bảng 8), trong bộ giống đa số các giống thuộc nhóm trung bình và nhóm hẹp.

Năng suất là yếu tố quan trọng đối với việc lựa chọn giống của những nhà tạo giống và nông dân sản xuất. Qua kết quả thí nghiệm ở Bảng 8 cho thấy năng suất của 15 giống nếp có năng suất dao động trong khoảng 3,78-6,22 tấn/ha, trong đó giống nếp Pèo du dây có năng suất thực tế cao nhất là 6,22 tấn/ha, tiếp đến là Xiền Pán có năng suất thực tế là 6,17 tấn/ha, ngược lại giống Nếp trong vỏ có năng suất thực tế thấp nhất là 3,78 tấn/ha.

Bảng 7: Các thành phần năng suất và năng suất của 15 giống nếp

STT	Tên giống	Khối lượng 1000 hạt	Chiều dài hạt gạo (mm)	Chiều rộng hạt gạo (mm)	Năng suất thực tế (tấn/ha)
1	Blầu sáng	27,4c	6,85b	2,85b	4,28fg
2	Nếp cẩm	21,4	6,34c	2,45d	4,71e
3	Pèo du dây	30,9a	6,80b	2,81b	6,22a
4	Blầu sáng râu	24,2e	6,17e	2,49c	5,51d
5	Xiền pán	24,4e	6,77b	2,82b	6,17b
6	Nếp trong vỏ	25,1d	6,21d	2,33e	3,78h
7	Nếp vỏ đỏ	22,7g	6,19de	2,14g	4,49f
8	Nếp tím thơm	22,8g	6,35c	2,22f	5,49d
9	Nếp đỏ	17,7h	6,14f	2,12g	6,03c
10	Ngọc đỏ hương dứa	29,1b	7,49a	2,12g	4,60ef
11	Nếp tím sen	19,7h	6,15f	2,26f	6,05c
12	Nếp than Đăk Hà	23,7eg	6,20d	2,33e	4,18g
13	Nếp than Tu Mơ Rông	23,9e	6,17e	2,89a	4,21g
14	Nếp than Sa Thầy	24,2e	6,31cd	2,93a	4,07gh
15	Nếp than Đăk Glei	24,0e	6,31cd	2,37de	4,14g
F		**	**	**	**
CV		1,9	1,1	2,1	9,7

Ghi chú: Trong cùng một cột, các số có chữ theo sau giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa $**p < 0,01$.

3.2. Đánh giá phẩm chất dựa vào hàm lượng amylose, nhiệt trở hồ, mùi thơm và độ bền gel của 15 giống nếp hạt màu

Tính trạng hàm lượng amylose được xem là tính trạng quan trọng nhất trong phẩm chất cơm, quyết định đến độ dẻo của cơm. Trong nghiên cứu này hàm lượng amylose của các giống nếp dao động từ 3,75 - 9,68%. Giống có hàm lượng thấp nhất là giống Nếp tím sen (3,75%), kế đến là giống Nếp than Đăk Hà (3,83%), giống có hàm lượng amylose cao nhất là giống Ngọc đỏ hương dứa (9,68%). Các giống còn lại thuộc nhóm có hàm lượng amylose thấp thuộc nhóm nếp theo thang điểm đánh giá của IRRI (2013).

Bảng 8: Các tính trạng phẩm chất của 15 giống nếp

STT	Tên giống	Hàm lượng amylose (%)	Nhiệt trở hồ	Mùi thơm (cấp)	Độ bền thể gel (mm)
1	Blầu sáng	4,04f	4	0	100a
2	Nếp cẩm	4,60e	4	0	75,66c
3	Pều du dây	6,67c	2	0	100a
4	Blầu sáng râu	6,94c	4	0	100a
5	Xiền pản	6,33cd	3	0	100a
6	Nếp trong vỏ	6,49cd	4	0	56,67e
7	Nếp vỏ đỏ	7,24b	3	0	62,67d
8	Nếp tím thơm	5,79d	3	2	83,00b
9	Nếp đỏ	6,07d	2	1	74,06c
10	Ngọc đỏ hương dứa	9,68a	3	1	72,13c
11	Nếp Tím sen	3,75g	3	1	100a
12	Nếp than Đăk Hà	3,83g	3	0	100a
13	Nếp than Tu Mơ Rông	4,12f	4	0	100a
14	Nếp than Sa Thầy	4,50e	4	0	100a
15	Nếp than Đăk Glei	5,79d	2	0	83,33b
F		**			**
CV		5,8			1,9

Ghi chú: Trong cùng một cột, các số có chữ theo sau giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa $**p < 0,01$.

Tính trạng nhiệt trở hồ là nhân tố ảnh hưởng đến độ nở của hạt gạo sau khi nấu. Nhiệt độ hóa hồ là nhiệt độ để phá vỡ hạt chuyển tinh bột thành dung dịch keo, gạo biến thành cơm và không hoàn nguyên. Kết quả phân tích cho thấy nhiệt trở hồ các giống dao động từ cấp 2 đến cấp 4 (Bảng 8), trong đó các giống chia làm các cấp như sau: nhóm có độ trở hồ thấp (cấp 2, 3) chiếm đa số bao gồm 9 giống, nhóm giống có nhiệt độ trở hồ trung bình (cấp 4) có 6 giống.

Tính trạng mùi thơm cũng là một tính trạng quan trọng của phẩm chất hạt, quyết định thị hiếu người tiêu dùng. Hầu hết các giống sử dụng trong nghiên cứu này không có hương thơm, chỉ có một giống có hương thơm cấp 2 (Nếp tím thơm) là thơm và ba giống Nếp đỏ, Ngọc đỏ hương dứa và Nếp tím sen có mùi thơm cấp 1 (thơm nhẹ).

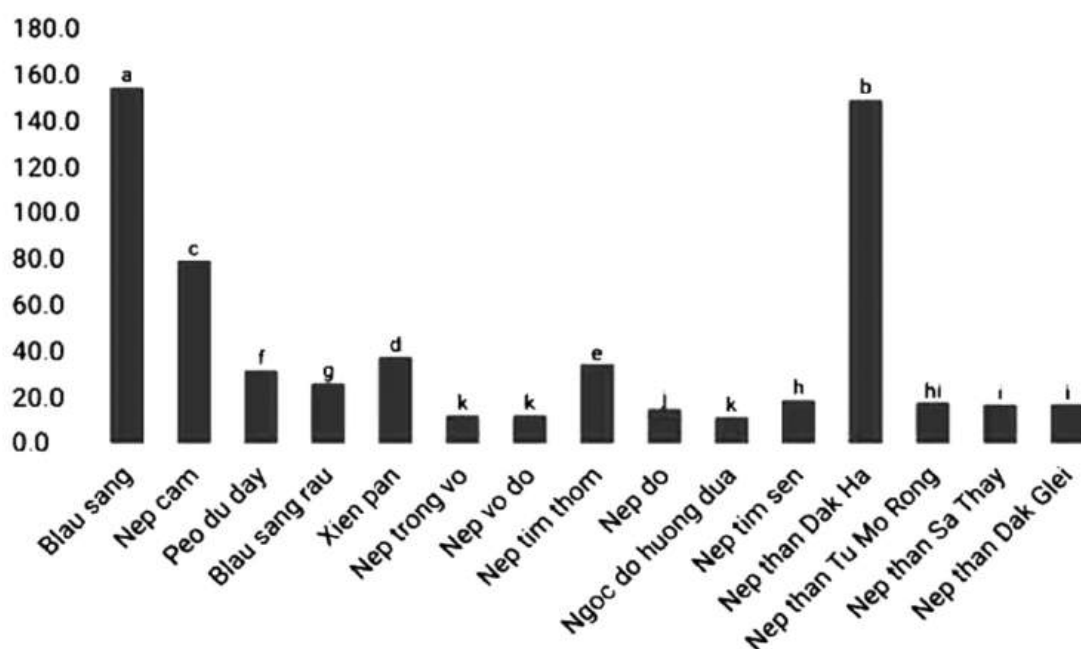
Trong cùng một nhóm amylose thì các giống có độ bền gel mềm được ưa chuộng hơn và có cơm mềm hơn. Độ bền thể gel liên hệ chặt với tính cứng cơm và thường thấy rõ ở những

giống có hàm lượng amylose cao (Cagampang *et al.*, 1973). Dựa vào kết quả (Bảng 8) và thang đánh giá độ bền thể gel của IRRI (2013), cho thấy trong bộ giống có 10 giống thuộc nhóm có độ bền thể gel rất mềm có chiều dài dao động từ 83-100 mm. Bên cạnh đó, 5 giống còn lại có độ bền thể gel ở mức trung bình chiều dài dao động từ 56,67-75,66 mm.

3.3. Đánh giá phẩm chất dựa vào hàm lượng anthocyanin của 15 giống nếp hạt màu

Vai trò của anthocyanin trong gạo tím đã được chứng minh thông qua cả nghiên cứu in vitro và in vivo. Gần đây, nghiên cứu in vitro đã báo cáo rằng anthocyanin có khả năng làm giảm nguy cơ mắc bệnh béo phì bằng cách giảm sự hấp thu glucose và ức chế sự hình thành và tăng sinh của các tế bào mỡ (Kongthitlerd *et al.*, 2020).

Hàm lượng anthocyanin của 15 giống nếp được trình bày ở Hình 1. Kết quả cho thấy giống nếp có hàm lượng anthocyanin cao nhất là giống Blầu sáng (154,3 mg Cy3-GE/g), kế đến là giống nếp than Đắc Hà (149,1 mg Cy3-GE/g). Các giống nếp còn lại có hàm lượng anthocyanin thấp đến trung bình.



Hình 1: Hàm lượng anthocyanin của 15 giống nếp

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả đánh giá một số đặc điểm nông sinh học của 15 giống lúa nếp màu cho thấy: về thời gian sinh trưởng, giống lúa Ngọc đỏ hương dứa thuộc nhóm A1 (98 ngày). Các giống lúa nếp thuộc nhóm chiều cao cây trung bình thấp, dao động từ 80,3 - 164,5 cm, thấp nhất là giống Ngọc đỏ hương dứa (80,3 cm) và cao nhất là giống Nếp than Sa Thầy (164,5 cm). Hầu hết các giống có số bông/bụi trung bình đến khá. Chiều dài bông của 15 giống lúa nếp dao động từ 21,8 - 33,6 cm (giống Xiền Pán có chiều dài bông dài nhất là 33,6 cm). Về khối lượng 1000 hạt, hầu hết đều trên 20g (Pèo du dây cao nhất 30,9g).

Các giống lúa có năng suất dao động từ 3,78-6,22 tấn/ha, trong đó giống lúa nếp Pèo du dây có năng suất thực tế cao nhất là 6,22 tấn/ha, tiếp sau là giống Xiền Pản (6,17 tấn/ha). Đa số các giống nếp đều có hàm lượng amylose thấp (trong đó có 6 giống dưới 5%). Độ trở hồ gồm 2 nhóm: thấp (cấp 2, 3) gồm 9 giống, nhóm độ trở hồ trung bình (cấp 4) có 6 giống. Một giống có mùi thơm cấp 2 (Nếp tím thơm), 3 giống mùi thơm cấp 1 gồm: Nếp đỏ, Ngọc đỏ hương dứa và Nếp tím sen. Về độ bền gel, có 10 giống thuộc nhóm độ bền gel rất mềm (83-100 mm).

Hai giống lúa có hàm lượng anthocyanin cao là Blầu Sáng (154,3 mg Cy3-GE/g), tiếp theo là Nếp than Đắc Hà (149,1 mg Cy3-GE/g).

4.1. Đề nghị

Sử dụng các giống nếp Blầu sáng, Nếp Cẩm, Pèo du dây, Xiền Pản, Nếp tím thơm, Nếp than Đắc Hà làm vật liệu di truyền cho công tác chọn tạo giống nếp mới theo hướng nâng cao chất lượng.

Nâng cao chất lượng... (Tiếp theo trang 18)

đều được trồng tại những vườn vải đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và được kiểm định chất lượng nghiêm ngặt. Vải thiều được xuất khẩu bằng đường hàng không và bảo quản với công nghệ hiện đại nên dù chờ nhiều thời gian thông quan, vải vẫn tươi, ngon khi bán tại các siêu thị ở Australia.

Hay Công ty TNHH Khởi Huệ (huyện Thanh Hà) là đơn vị đang tổ chức 6 điểm cần, thu mua vải cho bà con nông dân Thanh Hà. Ông Lê Văn Khởi, Giám đốc Công ty khẳng định sẽ đồng hành với các doanh nghiệp lữ hành, cung cấp sản phẩm vải thiều chất lượng tốt nhất cho du khách. Ông Khởi cho rằng, chất lượng, thương hiệu vải Thanh Hà đã và đang được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, dù xuất khẩu trái cây của Việt Nam đang tăng trưởng mạnh mẽ, sản xuất trái cây trong nước vẫn còn gặp nhiều thách thức. Theo Vinafruit, sản xuất quy mô nhỏ lẻ và phân tán gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng và kiểm soát chất lượng. Hệ thống kho bảo quản, xử lý sau thu hoạch và chế biến sâu vẫn còn thiếu, khiến việc đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm gặp nhiều trở ngại.

Để nâng cao vị thế của nông sản Việt

trên thị trường quốc tế, Vinafruit khuyến nghị các doanh nghiệp cần áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như VietGAP và GlobalGAP, cơ giới hóa quy trình sản xuất và tăng cường sử dụng công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc truy xuất nguồn gốc thông qua nhật ký điện tử cũng cần được áp dụng rộng rãi để minh bạch hóa quy trình sản xuất, từ đó tạo niềm tin cho người tiêu dùng.

Theo ông Đặng Phúc Nguyên - Tổng thư ký Vinafruit, việc cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói là một quá trình khó khăn và đòi hỏi sự nỗ lực lâu dài. Các mã số này giúp sản phẩm trái cây Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu, nhưng nếu xảy ra vi phạm về an toàn thực phẩm, mã số có thể bị thu hồi, ảnh hưởng lớn đến uy tín của nông sản Việt.

Cục Bảo vệ thực vật cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm soát chặt chẽ mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, đặc biệt là đối với các sản phẩm có nhu cầu xuất khẩu lớn như sầu riêng. Việc tuân thủ quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm là yếu tố tiên quyết để giữ vững thị trường xuất khẩu và nâng cao giá trị nông sản Việt Nam

Thực trạng chuỗi liên kết chăn nuôi theo hướng an toàn MỘT SỐ MÔ HÌNH TẠI TỈNH KON TUM

Thái Thị Bích Vân, Bùi Thị Ngọc Hân

Phân hiệu ĐHDN tại Kon Tum

1. Đặt vấn đề

Chăn nuôi có một vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta - chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp và là nguồn cung cấp thực phẩm có chất lượng cao (thịt, trứng, sữa...) không thể thiếu trong đời sống hằng ngày của người dân.

Trong những năm qua, ngành chăn nuôi ở Kon Tum cũng có những bước phát triển đáng kể và cung cấp được nguồn thực phẩm quan trọng cho người dân. Trước đây, nguồn thực phẩm có nguồn gốc từ động vật chủ yếu là nhờ sự cung ứng riêng rẽ tại chỗ của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, hoặc các trang trại lớn đóng trên địa bàn tỉnh, chưa có sự liên kết và tạo ra chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn ra thị trường. Tốc độ phát triển chăn nuôi còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, việc phát triển chăn nuôi còn mang tính truyền thống, quy mô nhỏ lẻ. Tình trạng các lò giết mổ phân bố rải rác trong khu dân cư, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, các trang trại chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, sản phẩm chăn nuôi không thực hiện truy xuất nguồn gốc; không kiểm soát nguyên liệu đầu vào của các quy trình sản xuất chăn nuôi là một trong những nguyên nhân khiến sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng sản phẩm an toàn của người dân trên địa bàn. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho tỷ trọng chăn nuôi thường thấp, chưa đáp ứng được

yêu cầu và xu thế trong thời đại ngày nay khi mà con người đang rất chú trọng hơn trong chăm sóc sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, cùng với xu hướng toàn cầu về chất lượng sản phẩm nông nghiệp an toàn đã cho thấy các chuỗi cung ứng thực phẩm ngày càng phát triển, việc kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi đóng một vai trò tầm quan trọng, đảm bảo lợi ích sức khỏe tốt nhất cho người tiêu dùng, vì vậy quá trình điều phối sản xuất theo chuỗi ngày càng chiếm ưu thế hơn. Chăn nuôi theo chuỗi sẽ giúp cho người tiêu dùng, cán bộ quản lý dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thông tin của người tiêu dùng, tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi địa phương, nâng cao ý thức sản xuất an toàn của các nhân tố tham gia vào quy trình sản xuất sản phẩm chăn nuôi. Chính từ lợi ích đó, những năm trở lại đây, tại tỉnh Kon Tum đã nghiên cứu áp dụng và thực hiện nhiều mô hình liên kết chuỗi trong chăn nuôi với quy trình khép kín, kiểm soát chất lượng sản phẩm chăn nuôi an toàn cho người tiêu dùng từ khâu nguyên liệu đầu vào và cả chất lượng đầu ra của sản phẩm, bước đầu đã đem lại hiệu quả và tăng lợi ích kinh tế, tăng thu nhập cho các doanh nghiệp cũng như các hộ liên kết chăn nuôi theo chuỗi.

2. Khái niệm về chuỗi liên kết trong chăn nuôi

Chuỗi liên kết là một mô hình hợp tác giữa các bên tham gia vào quá trình sản

xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các bên liên kết với nhau theo một hợp đồng hoặc thỏa thuận, cam kết thực hiện các nghĩa vụ và quyền lợi của mình để cùng tạo ra giá trị cho chuỗi.

Có hai loại chuỗi liên kết chính:

- Chuỗi liên kết theo chiều ngang: là sự liên kết giữa các hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp cùng hoạt động trong một khâu sản xuất, chế biến hoặc tiêu thụ sản phẩm.

- Chuỗi liên kết theo chiều dọc: là sự liên kết giữa các hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp hoạt động ở các khâu khác nhau trong chuỗi giá trị của sản phẩm.

Hình thức liên kết chăn nuôi theo chuỗi giá trị có thể giúp các thành phần tham gia chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm với nhau, đảm bảo cho việc điều tiết cung cầu thị trường, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đây cũng là giải pháp phù hợp với xu thế và định hướng tái cơ cấu ngành chăn nuôi, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Lợi ích của chuỗi liên kết:

- Nâng cao hiệu quả sản xuất: thông qua việc áp dụng khoa học kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác sử dụng máy móc thiết bị.

- Giảm chi phí sản xuất: thông qua việc mua chung vật tư, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng khả năng tiếp cận thị trường: thông qua việc kết nối với các nhà phân phối, bán lẻ.

- Nâng cao giá trị sản phẩm: thông qua việc xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm.

- Bền vững: thông qua việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Liên kết trong chăn nuôi không những tạo ra thị trường cung cấp hàng hoá với số lượng lớn để đáp ứng những khách hàng lớn mà còn chống được rủi ro, hỗ trợ, tương trợ nhau về giống, vốn và kỹ thuật.

Một số mô hình chuỗi liên kết phổ biến:

- Liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng: doanh nghiệp ký hợp đồng với nông hộ để bao tiêu sản phẩm.

- Liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm: doanh nghiệp hỗ trợ nông hộ về vốn, kỹ thuật, đầu vào và bao tiêu sản phẩm.

- Liên kết theo chuỗi giá trị khép kín: doanh nghiệp liên kết với các hộ sản xuất, hợp tác xã từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Như vậy, chuỗi liên kết là một mô hình hợp tác hiệu quả giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí, tăng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm.

3. Thực trạng chuỗi liên kết chăn nuôi tại tỉnh Kon Tum

3.1. Thực trạng hoạt động của các chuỗi liên kết sản phẩm chăn nuôi an toàn hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Theo Báo cáo Kết quả công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường nông lâm thủy sản năm 2023 trên địa bàn tỉnh có khoảng 23.500 hộ chăn nuôi trâu, bò; 12.000 hộ chăn nuôi lợn. Số lượng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đến hết tháng 02 tổng đàn gia súc: 279.819 con (trong đó: đàn trâu 24.145 con, đàn bò 85.346 con, đàn lợn 170.328 con)

Tính đến ngày 15/02/2024, tổng sản lượng thịt hơi chăn nuôi xuất chuồng hiện nay đạt giá trị 5.796 tấn trong đó, sản lượng thịt trâu là 122 tấn, sản lượng thịt bò là 861 tấn, sản lượng thịt lợn là 3.522 tấn và 1.291 là sản lượng thịt gia cầm.

Tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động 34 chuỗi liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi (22 liên kết trong chăn nuôi lợn; 09 liên kết trong chăn nuôi gia cầm, 02 liên kết thức ăn, 01 liên kết nuôi trồng thủy sản) và 11 chuỗi liên kết nông thủy sản,

chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn các huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông và thành phố Kon Tum. Thực tế hoạt động của các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn còn yếu, mới chỉ xuất hiện ở một vài trang trại lớn, đa phần người chăn nuôi vẫn tự lo về giống, kỹ thuật, đầu ra của sản phẩm; cùng với đó tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp; các hộ chăn nuôi, hợp tác xã chỉ tham gia vào mô hình sản xuất chuỗi ở một vài giai đoạn chưa xây dựng được liên kết sản xuất đồng bộ, hoàn chỉnh. Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi an toàn do các chuỗi liên kết cung cấp đáp ứng được hơn 60% nhu cầu của thị trường về sản phẩm chăn nuôi an toàn tại tỉnh Kon Tum.

3.2. Mô hình hoạt động của các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi theo hướng an toàn tại tỉnh Kon Tum

Qua điều tra nhận thấy hiện nay các chuỗi liên kết chăn nuôi theo hướng an toàn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đa số hoạt động theo hướng: người chăn nuôi bỏ vốn, được doanh nghiệp cung cấp con giống đầu vào, thức ăn, vắc-xin và cả hỗ trợ về mặt kỹ thuật. Những hộ tham gia mô hình đều được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm sau khi đạt cân nặng hoặc thời gian dự kiến. Việc này giúp người chăn nuôi an tâm hơn trong quá trình chăn nuôi, sản phẩm chất lượng hơn, đầu ra dễ dàng và ít rủi ro hơn.

Thông qua mô hình hoạt động của các chuỗi liên kết sản xuất trong chăn nuôi, các thành phần tham gia chính trong mô hình liên kết tại Kon Tum gồm: Nhà nước, doanh nghiệp và các hộ nông dân. Trong đó:

Nhà nước: đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và hỗ trợ mô hình liên kết chuỗi, tạo môi trường pháp lý thuận lợi, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia, xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết: Cung cấp

các nguồn vốn ưu đãi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết, hỗ trợ các hộ sản xuất nhỏ lẻ trong việc tiếp cận nguồn vốn, đầu tư vào sản xuất; Tổ chức các chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong chuỗi liên kết, đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho các bên tham gia chuỗi liên kết. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết trong việc tiếp cận thị trường, tổ chức các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm của chuỗi liên kết.

Doanh nghiệp: Doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong mô hình liên kết chuỗi. Doanh nghiệp là đầu mối liên kết các bên tham gia vào chuỗi, bao gồm hộ sản xuất, hợp tác xã, nhà cung cấp vật tư, đơn vị dịch vụ, nhà phân phối, v.v... và chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức hoạt động của chuỗi liên kết theo hợp đồng hoặc thỏa thuận đã ký kết. Tham gia vào mô hình chuỗi, doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ như: cung ứng vật tư đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý, bao tiêu sản phẩm, v.v... cho các hộ sản xuất, hợp tác xã, hỗ trợ các bên tham gia nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và quản lý. Đồng thời, doanh nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của chuỗi liên kết, tiếp cận thị trường, tìm kiếm khách hàng và phân phối sản phẩm cho chuỗi liên kết.

Hộ chăn nuôi: là đơn vị trực tiếp sản xuất ra sản phẩm chăn nuôi, cung cấp cho các khâu tiếp theo trong chuỗi liên kết và chất lượng sản phẩm của hộ chăn nuôi ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm cuối cùng của chuỗi liên kết. Để tham gia vào mô hình liên kết chuỗi, hộ chăn nuôi cần phải tuân thủ các quy định về sản xuất, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, v.v... do doanh nghiệp chủ trì chuỗi liên kết đề ra. Đồng thời hộ chăn nuôi cần phối hợp chặt chẽ với các bên tham gia khác trong chuỗi liên kết như doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà cung cấp vật tư, v.v... để chia sẻ thông tin,

kinh nghiệm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của chuỗi liên kết.

Hình 1: Mô hình hoạt động chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm chăn nuôi theo hướng an toàn tại tỉnh Kon Tum



Hiện nay, một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi theo chuỗi liên kết an toàn trên địa bàn tỉnh đó là: công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam, Công ty Greenfeed, Công ty Ma Vin,...

3.3. Ưu và nhược điểm của mô hình chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi theo hướng an toàn tại Kon Tum

Ưu điểm nổi trội của mô hình liên kết là giúp giảm thiểu tác động của các loại rủi ro trong hoạt động chăn nuôi, đặc biệt là rủi ro sản xuất và rủi ro thị trường: trong đó, Nhà nước phát huy tối đa vai trò của mình trong việc đề ra các chính sách cũng như quản lý, ổn định thị trường; nông hộ chăn nuôi, các hộ chăn nuôi có thể tiếp cận với bảo hiểm giá và sản lượng, một công cụ hữu ích góp phần giảm bớt tác hại của rủi ro giá đầu ra và dịch bệnh; với các giống vật nuôi mới, các phương

thức chăn nuôi mới giúp nông hộ phản ứng hiệu quả hơn trước sự xuất hiện của các rủi ro thời tiết, dịch bệnh. Đồng thời, các thành phần trong mô hình cũng nhận được nhiều lợi ích: nhà cung cấp các yếu tố đầu vào sẽ có nguồn tiêu thụ ổn định, lâu dài; thương lái có kênh thu mua chất lượng, ổn định; nông dân tiếp cận với các yếu tố đầu vào và đầu ra dễ dàng.

Nhược điểm: Mô hình có nhiều thành phần khó liên kết với nhau. Điển hình là liên kết giữa hộ chăn nuôi và thương lái. Các hộ chăn nuôi luôn phải chịu tình trạng ép giá từ thương lái nên việc tạo liên kết này để việc mua bán dựa trên một mức giá hợp lý là rất khó khăn, điều này cần phải có một cơ chế điều tiết nhất định của nhà nước.

4. Đề xuất hướng phát triển chuỗi liên kết sản phẩm chăn nuôi theo hướng an toàn tại Kon Tum

Cần đẩy mạnh việc xây dựng chuỗi liên kết sản phẩm chăn nuôi an toàn và tăng cường công tác kiểm soát chất lượng, hướng tới xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp. Hiện nay, do tác động từ nhu cầu của thị trường cũng như yêu cầu cụ thể của các khách hàng trực tiếp trong chuỗi liên kết, nhiều mô hình chuỗi liên kết hiện đang có sự buông lỏng công tác quản lý và kiểm soát chất lượng các sản phẩm và yếu tố đầu vào được cung cấp trong chuỗi liên kết. Vì vậy, cần phải tăng cường kiểm tra, giám sát các khâu sản xuất trong mô hình chuỗi từ cung ứng nguyên liệu đầu vào (con giống, thức ăn,...) đến chất lượng đầu ra của sản phẩm chăn nuôi phải đảm bảo an toàn theo quy định.

Việc đẩy mạnh liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng, tăng cường mối liên kết giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng là một nhu cầu tất yếu, khách quan và cấp thiết nhằm tạo nên một hệ thống liên kết chặt chẽ. Để nâng cao mối liên kết giữa các thành phần trong chuỗi mô hình liên kết,

các cá nhân, tổ chức cần thực hiện đồng bộ từ hình thành và tăng cường sự liên kết hoạt động giữa nhà quản lý - doanh nghiệp - hộ chăn nuôi - người tiêu dùng.

Tăng cường kiểm soát các yếu tố và quy trình nội bộ chăn nuôi theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng cụ thể, phối hợp giữa các chủ thể trong chuỗi nhằm nâng cao năng lực của chuỗi.

Xây dựng chuỗi mới là kết quả ban đầu để tăng số lượng chuỗi nhưng mục đích cuối cùng phải làm cho chuỗi hoạt động ổn định bền vững và phát triển. Muốn vậy phải tăng năng lực của chuỗi và các tác nhân. Xây dựng quy chế hoạt động của chuỗi theo nguyên tắc các công đoạn tự kiểm soát lẫn nhau. Hiện nay, công tác kiểm soát các yếu tố và quy trình nội bộ của các tác nhân trong chuỗi để tạo sản phẩm động vật an toàn tại tỉnh Kon Tum còn gặp khá nhiều hạn chế, nhiều đơn vị chăn nuôi, đặc biệt với quy mô nhỏ hầu như chưa đảm bảo được các yếu tố về nguồn lực, cơ sở vật chất thiếu thốn, không áp dụng các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong chăn nuôi và cung ứng; Các hoạt động chăn nuôi và quy trình nội bộ được thực hiện chủ yếu theo kinh nghiệm mà thiếu sự quản lý và kiểm soát. Vì vậy, các đơn vị chăn nuôi cần tập trung quản lý các yếu tố và quy trình trong chăn nuôi. Trong giết mổ, chế biến: Quản lý các yếu tố như cơ sở vật chất, hạ tầng và các điều kiện giết mổ, các quy trình quản lý nuôi nhốt vật nuôi chờ giết mổ, quá trình giết mổ, sơ chế, chế biến, đóng gói và vận chuyển sản phẩm giết mổ, quản lý chất thải và các điều kiện vệ sinh môi trường đảm bảo ATTP tại khu giết mổ; Trong phân phối/ bán lẻ: Các yếu tố về cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị của cơ sở bán lẻ, các quá trình thu mua, vận chuyển, giao nhận, bày bán và bảo quản sản phẩm. Kiểm soát tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất để đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của khách

hàng là sạch và an toàn.

Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết kịp thời và phù hợp, phải xác định phát triển chuỗi là trách nhiệm chung của nhiều sở ban ngành chứ không phải việc riêng của ngành nông nghiệp. Sở nông nghiệp được phân công trách nhiệm chính trong tổng hợp, rà soát, đánh giá, cung cấp thông tin và hỗ trợ thúc đẩy các chuỗi cần có các đề xuất chi tiết về những vướng mắc trong từng vấn đề để thành phố ban hành văn bản cụ thể đặc biệt là các vấn đề liên quan đến việc triển khai Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (Chính phủ, 2018). Các hướng dẫn, quy định, cơ chế chính sách cần rất rõ ràng, dễ hiểu, thống nhất giữa các cơ quan với các định mức hợp lý, hợp điều kiện của Kon Tum. Cần nghiên cứu kinh nghiệm của các địa phương khác trong việc tháo gỡ khó khăn trong triển khai chuỗi liên kết. Chính sách hỗ trợ không nên phân bổ công bằng mà cần chọn các chuỗi trọng điểm, hỗ trợ đồng bộ cho tất cả các công đoạn, các tác nhân trong chuỗi với nguyên tắc hỗ trợ sau đầu tư, hỗ trợ có đối ứng, hỗ trợ kịp thời. Tập trung hỗ trợ các chuỗi xuất xứ từ các vùng chăn nuôi tập trung và xã trọng điểm.

Tăng cường các biện pháp đảm bảo chất lượng thông qua hoạt động truyền thông, kết nối với khách hàng và phát triển thị trường đầu ra cho sản phẩm. Tăng cường phổ biến tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong việc sản xuất và cung ứng sản phẩm sạch ra thị trường. Các ban ngành tỉnh cần tổ chức hội nghị giới thiệu, quảng bá sản phẩm an toàn, các chuỗi liên kết sản xuất, phân phối, tiêu thụ các sản phẩm chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm của tỉnh Kon Tum và các tỉnh lân cận. Đồng thời, kết nối các cơ sở, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm an toàn của các tỉnh, thành phố nhằm tìm kiếm đối tác, tìm hiểu thị trường, liên kết hợp tác, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm an toàn tại

các doanh nghiệp, công ty chế biến sản phẩm chăn nuôi, kênh phân phối lớn như hệ thống các cửa hàng tiện ích, hệ thống chuỗi các cửa hàng cung ứng thực phẩm an toàn, siêu thị, nhà hàng, bếp ăn tập thể, trường học.

Gắn hoạt động tín dụng vào mô hình liên kết chuỗi chăn nuôi: Các tổ chức tín dụng là tác nhân quan trọng giúp các hộ chăn nuôi giảm thiểu rủi ro về tín dụng. Tại địa bàn nghiên cứu, các hộ chăn nuôi thường sử dụng hình thức mua chịu khi thiếu vốn sản xuất. Do đó, việc tăng cường kênh tiếp cận tín dụng chính thức cho hộ chăn nuôi là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, để kênh này hoạt động hiệu quả thì đòi hỏi các tổ chức tín dụng phải có các chính sách cụ thể hơn, rõ ràng hơn, đặc biệt là đơn giản hóa thủ tục vay vốn, tích cực phổ biến thông tin, hướng dẫn chi tiết các hoạt động hỗ trợ đến từng hộ chăn nuôi.

Nâng cao và phát huy vai trò của các hợp tác xã, câu lạc bộ nông hội. Đây là cầu nối giữa nhà nước, nhà khoa học với hộ chăn nuôi. Ngoài ra, khi tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã hay các CLB, nông hộ có thể thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, tiếp cận với các phương thức sản xuất hiệu quả.

Phát triển vai trò của nhà khoa học trong việc hiệp hội, đoàn thể trong việc triển khai, phổ biến các giống vật nuôi mới, các phương thức sản xuất mới cho hộ chăn nuôi.

Nghiên cứu và triển khai bảo hiểm nông nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi thông qua việc đưa các công ty bảo hiểm vào mô hình hoạt động của chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi theo hướng an toàn: Tác nhân này dường như chưa phổ biến trong ngành, tuy nhiên đây là thành phần có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác hại của các loại rủi ro, đặc biệt là rủi ro về giá và sản lượng.

5. Kết luận

Các chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm chăn nuôi theo hướng an toàn của Kon Tum

đã có những bước phát triển ban đầu về mặt số lượng nhưng vẫn còn nhiều bất cập như quy mô nhỏ, mức độ đáp ứng nhu cầu chưa cao, tỷ lệ đạt các chứng nhận an toàn có khả năng truy xuất thấp, quan hệ giữa các tác nhân lỏng lẻo, giao dịch chủ yếu trên thị trường tự do, tổ chức và theo dõi thông tin chưa hoàn thiện, năng lực chưa cao, quản lý của chủ trì chuỗi chưa hoàn thiện, ràng buộc hợp đồng giữa các tác nhân còn lỏng lẻo, chỉ một số nhỏ sản phẩm chăn nuôi của các hộ tham gia được gắn với chuỗi. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các chuỗi gồm công tác tổ chức chuỗi, sự phối hợp giữa các tác nhân, khách hàng của chuỗi và chính sách hỗ trợ của thành phố. Các yếu tố đã có tác động tích cực nhưng cũng có những tác động hạn chế. Vì vậy, Kon Tum cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm giúp tăng số lượng và chất lượng của chuỗi cung ứng sản phẩm trong chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân trong và ngoài tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thu Hương (2019), "*Quản trị chất lượng trong chuỗi cung ứng thịt gia súc, gia cầm ở Việt Nam*", Luận án tiến sĩ.
2. Đinh Phạm Hiền (2023), "*Giải pháp phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm chăn nuôi an toàn của thành phố Hà Nội*", Kinh tế & Phát triển, số 307.
3. Nguyễn Quốc Nghi & CS (2013), "*Xây dựng mô hình liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất của hộ chăn nuôi heo ở thành phố Cần Thơ*", Tạp chí khoa học - Đại học Cần Thơ.
4. Phạm Văn Tân, Phạm Văn Hùng (2013), "*Nghiên cứu các tác nhân tham gia kênh tiêu thụ sản phẩm thịt lợn trên địa bàn tỉnh Nghệ An*", Tạp chí khoa học và Phát triển, tập 11, số 5:767-776.
5. Đinh Hồng Thái, Quyền Đình Hà (2022), "*Kinh nghiệm phát triển chuỗi nông sản an toàn trên thế giới và một số bài học cho Việt Nam*", Tạp chí Công thương, số 1.

Đánh giá Chỉ số Xanh cấp tỉnh

(PROVINCIAL GREEN INDEX - PGI) CỦA KON TUM

Những giải pháp thúc đẩy phát triển KINH TẾ XANH

ThS. Trần Quốc Hùng; ThS. Đỗ Hoàng Hải

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

Việt Nam lần đầu tiên công bố Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) và là Quốc gia đầu tiên có chỉ số PGI. Chỉ số PGI được xây dựng trên thang điểm 40 và được đo lường thông qua 04 chỉ số thành phần (CSTP) được tạo thành từ 44 chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường và hiệu quả quản trị môi trường của 63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Theo kết quả đánh giá của VCCI năm 2022, chỉ số PGI của tỉnh Kon Tum đạt 15,09 điểm xếp hạng thứ 26/63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Trong đó, điểm CSTP 3 về “Thúc đẩy thực hành xanh” trong top 5 tỉnh có CSTP 3 cao nhất (với 4,87 điểm/5,35 điểm) đồng nghĩa với tỉnh có chỉ số bụi mịn (PM 2.5) thấp. Chỉ số PGI sẽ tiếp tục là một trong những tiêu chí quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của tỉnh cùng với cả nước thực hiện “cuộc đua xanh” hướng tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết tại Hội nghị COP26.

1. Giới thiệu về chỉ số PGI

Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index - PGI) được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) khởi xướng với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng chất lượng quản trị môi trường địa phương dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác (Edmund J. Malesky và cộng sự, 2023).

Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH); xây dựng và thực thi các quy định và biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh; và cuối cùng, khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể. Trên thang điểm 40, Chỉ số Xanh cấp tỉnh đo lường các tiêu chí nêu trên thông qua bốn chỉ số thành phần (CSTP) được tạo thành từ 44 chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường và

hiệu quả quản trị môi trường của các tỉnh, thành phố (VCCI & USAID, 2023).

Chỉ số PGI được xây dựng nhằm cung cấp thông tin đầu vào phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích trên, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí đầu vào hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách đầu vào (các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có thể có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu, như tình hình thiên tai hoặc chỉ số đo đặc chất lượng không khí hay nguồn nước như chỉ số bụi mịn (PM 2.5), chỉ số ni-tơ đi-ô-xit (NO₂) hay lưu huỳnh đi-ô-xit (SO₂) (VCCI & USAID, 2023).

2. Đánh giá chỉ số PGI của tỉnh Kon Tum

Với mục tiêu phát triển phải mang tính bền vững, trong suốt hành trình dựng xây và phát triển, tỉnh Kon Tum luôn chú trọng tăng trưởng kinh tế song hành với bảo vệ môi trường. Trong phát triển kinh tế - xã hội luôn đảm bảo sự hài hòa, gắn kết trong phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, chọn lọc các dự án đầu tư thân thiện môi trường, đánh giá cụ thể tác động môi trường các dự án, tạo điều kiện, hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và gìn giữ, bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học. Bên cạnh đó, với những lợi thế về điều kiện tự nhiên, có độ che phủ rừng, khí hậu ấm nóng có nhiều thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo, doanh nghiệp, người dân ngày càng quan tâm, có nhiều hoạt động thiết thực để bảo vệ môi trường. Kết quả này thể hiện rõ ngay trong lần đầu tiên VCCI công bố Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI), Kon Tum đã đạt 15,09 điểm, xếp thứ nhất khu vực Tây Nguyên và xếp thứ 26/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (bảng 1 và hình 1). Cùng với việc được đánh giá cao về chỉ số PGI, năm 2023 Kon Tum có tốc độ tăng trưởng đạt 7,32%, đứng thứ 22 cả nước và đứng thứ nhất khu vực Tây Nguyên (UBND tỉnh Kon Tum, 2023).

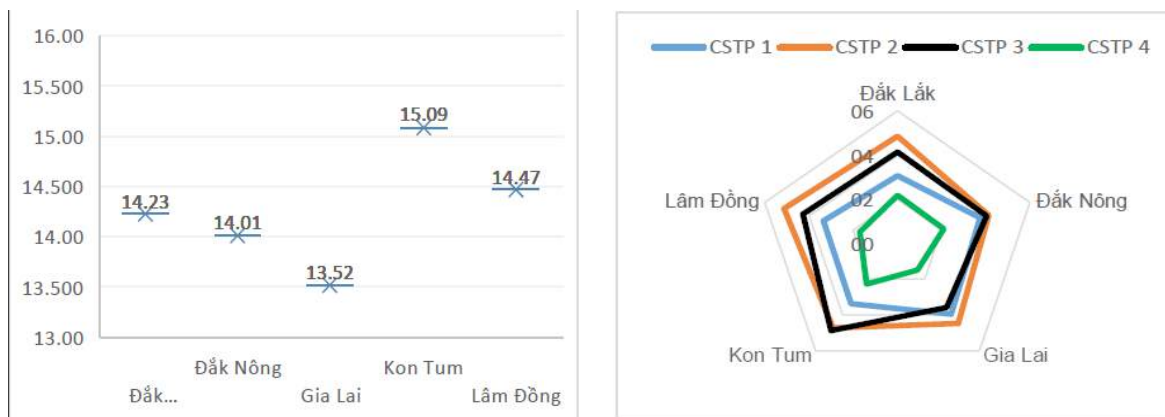
Thể hiện rõ nhất quan điểm phát triển xanh, Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy “về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030” nêu rõ quan điểm: “*Phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu (trong đó có nông nghiệp hữu cơ), ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đáp ứng thị trường tiêu thụ là nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài, gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu*” (Tỉnh ủy Kon Tum, 2021).

Bảng 1: Xếp hạng chỉ số PGI cấp tỉnh (1 - 63) Kon Tum

Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất	Điểm trung vị	Điểm PGI Kon Tum	Điểm cao nhất
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	3,07	3,45	3,37	6,85
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	4,03	5,06	4,72	6,74
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh	2,98	4,09	4,87	5,35

CSTP 4: Chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	1,39	1,93	2,27	2,59
Điểm số PGI	12,52	14,70	15,09	17,67
Xếp hạng			26/63	

Hình 2: So sánh các CSTP, PGI tỉnh Kon Tum và các tỉnh Tây Nguyên



Nguồn: Dữ liệu từ www.pcivietnam.vn, 2023

Mục tiêu của VCCI khi xây dựng chỉ số PGI nhằm khuyến khích và thúc đẩy nỗ lực của chính quyền các tỉnh hướng đến sự phát triển khu vực tư nhân theo tinh thần Chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia và Chiến lược Quốc gia ứng phó với BĐKH. Năm 2023 được xem là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh Kon Tum đã chỉ đạo quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, đề ra một loạt các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển, khơi thông nguồn vốn đầu tư, phát động phong trào khởi nghiệp sáng tạo, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), tăng trưởng xanh...

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Kon Tum năm 2023 ước đạt 18.939 tỷ đồng, tăng 7,32% so với năm 2022, đứng thứ 22/63 tỉnh thành trên cả nước và cao nhất trong khu vực Tây Nguyên. Trong đó, khu vực I (Nông - Lâm - Thủy sản) đạt 3.975 tỷ đồng, tăng 5,84%; khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) đạt 5.496 tỷ đồng, tăng 10,66%; khu vực III (Dịch vụ) đạt 7.948 tỷ đồng, tăng 6,71%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.520 tỷ đồng, tăng 2,89% so với năm 2022. Quy mô nền kinh tế tỉnh Kon Tum năm 2023 theo giá hiện hành ước tính đạt 34.540 tỷ đồng, trong đó, khu vực I (Nông - Lâm - Thủy sản) đạt 6.623 tỷ đồng, chiếm 19,17%; khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) đạt 11.182 tỷ đồng, chiếm 32,37%; khu vực III (Dịch vụ) đạt 13.962 tỷ đồng, chiếm 40,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.772 tỷ đồng, chiếm 8,03% (Tổng cục thống kê tỉnh Kon Tum, 2023). Cùng với tăng trưởng về KT-XH, tại lễ công bố Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022, tỉnh Kon Tum đạt 64,89 điểm, tăng 24 bậc so với năm 2021 và xếp thứ 36/63 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Kết quả bảng 2 cho thấy, Kon Tum là tỉnh nằm trong top 5 tỉnh có CSTP 3 cao nhất (với

4,87 điểm/5,35 điểm). Theo Malesky (2023) thì những tỉnh có điểm CSTP 3 cao là những tỉnh có chỉ số bụi mịn (PM 2.5) thấp (Edmund J. Malesky, 2023). Trong đó, 02/13 chỉ tiêu thuộc từ dữ liệu điều tra PCI (trọng số 60%) đạt > 60% là Cơ quan Nhà nước (CQNN) tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% DN) đạt 77% và CQNN tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% DN) đạt 66%. Các chỉ tiêu còn lại 11/13 chỉ tiêu từ dữ liệu PCI và 02/02 chỉ tiêu từ dữ liệu Bộ Tài nguyên & Môi trường (TNMT) đều cao hơn mức trung vị (pcivietnam.vn, 2023).

Bảng 2: Năm tỉnh có điểm số CSTP cao nhất của chỉ số PGI năm 2022

	1. Giảm thiểu ONMT và tác động tiêu cực của BĐKH	2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành xanh	4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT
1	Bắc Ninh (6,85)	Đà Nẵng (6,74)	Hải Phòng (5,35)	Lai Châu (2,59)
2	Trà Vinh (6,41)	Cần Thơ (6,23)	Hải Dương (5,15)	Bắc Giang (2,49)
3	Lạng Sơn (5,37)	Nghệ An (6,05)	Bắc Kạn (5,09)	Ninh Thuận (2,41)
4	Quảng Ninh (5,12)	Bắc Giang (6,01)	Hà Giang (5,00)	Thái Nguyên (2,37)
5	Bình Phước (4,79)	Bắc Kạn (5,79)	Kon Tum (4,87)	Thái Bình (2,34)

Nguồn: Dữ liệu từ www.pcivietnam.vn, 2023

3. Kiến nghị giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xanh tại Kon Tum

Đối với tỉnh Kon Tum, chỉ số PGI sẽ tiếp tục là một trong những tiêu chí quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của tỉnh. Cùng với cả nước thực hiện “cuộc đua xanh” hướng tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại Hội nghị COP26. Nhằm nỗ lực cao nhất để duy trì chỉ số PGI năm 2023 và những năm tiếp theo. Dựa trên 03 định hướng đánh giá chỉ số PGI của VCCI gồm: (1) Đánh giá chuyên gia trên diện rộng về mặt phương pháp luận, tính khoa học và tác động chính sách của chỉ số PGI; (2) Tham vấn chính quyền các tỉnh, thành phố để tìm hiểu kỹ hơn về những chuyển động mới trong công tác quản trị môi trường và các đánh đổi địa phương đang phải cân nhắc giữa tăng trưởng kinh tế và BVMT và (3) Phân tích định tính sâu hơn về các tỉnh dẫn đầu để xác định và nhân rộng các cách làm thành công. Chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chỉ số PGI của tỉnh Kon Tum trong những năm tiếp theo, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xanh tại tỉnh Kon Tum như sau:

Thứ nhất, có thể tham khảo kết quả Chỉ số PGI công bố năm 2022 để nhận diện sơ bộ điểm mạnh, điểm yếu căn cứ theo từng chỉ số thành phần.

Thứ hai, rà soát các chỉ tiêu đánh giá trong từng chỉ số thành phần để xác định những khâu, lĩnh vực nào yếu nhất (hay chỉ tiêu đánh giá) để có giải pháp khắc phục, đồng thời cần xác định cả những điểm mạnh để có biện pháp duy trì và tiếp tục cải thiện.

Thứ ba, triển khai phân tích kết quả so với mức trung bình chung cả nước (điểm số trung vị) và kết quả tốt nhất của một số địa phương trong từng chỉ tiêu, chỉ số thành phần, chỉ số PGI tổng hợp. Từ đó tìm hiểu thêm thông tin về các thực tiễn tốt từ những nơi khác để làm căn cứ cho quá trình lựa chọn các giải pháp áp dụng cho điều kiện thực tế của tỉnh.

Thứ tư, lập kế hoạch cải thiện dựa trên các thông tin, dữ liệu đã phân tích, so sánh, trên cơ sở tham vấn rộng rãi các bên có liên quan (đại diện các cơ quan nhà nước tại địa phương, đại diện cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia...) để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện. Nội dung tham vấn có thể bao gồm cả về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cũng như cách thức tổ chức cụ thể...

Thứ năm, tổ chức triển khai tới từng đơn vị có liên quan, gắn với trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu, cơ quan chủ trì, phối hợp..., đồng thời thực hiện việc giám sát, đánh giá định kỳ một cách thực chất, công khai, minh bạch để đảm bảo hiệu quả thực thi của kế hoạch.

Để thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại Hội nghị lần thứ V - Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh cần triển khai đồng bộ các giải pháp, trong đó tập trung vào các giải pháp về quy hoạch để tạo không gian phát triển mới, thúc đẩy phát triển toàn diện; cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cây trồng, vật nuôi có năng suất, giá trị cao; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng và thực hiện tốt các cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tăng cường hợp tác công tư, chú trọng các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước, quốc tế và theo hướng xanh, phát triển bền vững...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Văn Lợi, 2023. Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) - Công cụ mới nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh. *Tạp chí Kinh tế Môi trường*, số 5/2023. <http://tapchimoitruong.vn/phap-luat-chinh-sach-16/chi-so-xanh-cap-tinh-pgi-cong-cu-moi-nham-thuc-day-tang-truong-kinh-te-xanh-28739>. Truy cập ngày 15/03/2024.
2. Edmund J. Malesky, Đậu Anh Tuấn, Phạm Ngọc Thạch, Lê Thanh Hà, Trần Minh Thư, Phan Tuấn Ngọc, Trương Đức Trọng, Nguyễn Thị Lệ Nghia, Nguyễn Lê Hà, 2023. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam - Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. *Báo cáo PCI năm 2022*. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID): Hà Nội, Việt Nam.
3. Tỉnh ủy Kon Tum, 2021. Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại Hội nghị lần thứ V - Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
4. VCCI và USAID, 2023. *Sổ tay hướng dẫn - Sử dụng kết quả Chỉ số xanh cấp tỉnh*.
5. UBND tỉnh Kon Tum, 2023. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023*.
6. Tổng cục Thống kê tỉnh Kon Tum, 2023. *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum năm 2023*.

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Với mục đích đưa các thông tin khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu bạn đọc trên địa bàn tỉnh, từ năm 2007, Sở KH&CN tỉnh Kon Tum xuất bản: “*Bản tin Khoa học và Công nghệ*”. Nguồn thông tin được khai thác trên mạng VISTA của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, tin hoạt động KH&CN địa phương và các nguồn khác.

Bản tin Khoa học và Công nghệ xuất bản 2 tháng/1 số và lưu hành trong tỉnh. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp để bản tin ngày càng được cải tiến về hình thức lẫn nội dung, phục vụ ngày càng tốt hơn cho bạn đọc.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và dịch vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà B - Trung tâm hành chính tỉnh Kon Tum, Tổ 8, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Điện thoại: 02603.862.806

Địa chỉ trên mạng internet: www.skhn.kontum.gov.vn

Hộp thư nhận bài viết: khoahocudkt@gmail.com

BAN BIÊN TẬP

**☐ Chịu trách nhiệm xuất bản:
HUỲNH TRUNG KIM**

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

➤ **Biên tập nội dung:**

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| - HUỲNH TRUNG KIM | - ĐOÀN TRỌNG ĐỨC |
| - CHU ĐÌNH LIỆU | - LÊ THỊ CẨM NHUNG |
| - LÊ VĂN ÁI | - LÊ HỮU VINH |
| - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | - DƯƠNG THỊ HỒNG VÂN |
| - VŨ THỊ HUỆ | - HUỲNH THỊ BÍCH NGUYỆT |

➤ **Trình bày, sửa bản in:**

HUỲNH THỊ BÍCH NGUYỆT

In 200 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Công ty CP In và Bao bì Kon Tum. Giấy phép xuất bản số 02/GP-XBBT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 03/10/2024. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2024.



Ông Bùi Thanh Bình - Giám đốc Sở KH&CN trao Quyết định, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận đến đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT



Bà Y Hằng - PGD Sở NN&PTNT trao Quyết định cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho Công ty TNHH Yến Sào Kon Tum